UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

THÁNG 01 NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

(Công bố số 163 - /CBLN-XD-TC ngày 03 /02 /2015 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính, tỉnh Quảng Bình)

Quảng Bình, tháng 02 năm 2015

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 163 /CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày 03 tháng 02 năm 2015

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
Tháng 01 năm 2015

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng ban hành ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 20/2008/TTLT-BXD-BNV ngày 16/12/2008 của Bộ Xây dựng - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng;

Liên Sở Xây dựng – Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 01 năm 2015 và hướng dẫn áp dụng như sau (*có bảng giá kèm theo*) :

1- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này để các Chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn Nhà nước (bao gồm: vốn Ngân sách nhà nước, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của Nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này là đơn giá gốc vật liệu xây dựng đã bao gồm bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2015 (riêng giá nhiên liệu xem ghi chú trang sau), và dùng để làm căn cứ xác định đơn giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình, tính đơn giá, tính dự toán, tính bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu, điều chỉnh dự toán hoặc nghiệm thu thanh quyết toán công trình. Đơn giá gốc vật liệu xây dựng được hiểu là: đối với những loại vật liệu khai thác tại địa phương là đơn giá mua tại nơi sản xuất, khai thác, hoặc nơi bán vật liệu đó. Đơn giá gốc các loại vật liệu khác (không phải do địa phương sản xuất, khai thác) được hiểu là đơn giá vật liệu của nhà sản xuất hoặc tại đại lý của nhà cung cấp bán vật liệu đó ở trung tâm của mỗi huyện lỵ có trong bảng Công bố này.

3- Chủ đầu tư thực hiện việc tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp với cự ly và cấp đường theo quy định hiện hành. Cước vận chuyển vật liệu được thực hiện theo quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô hiện hành áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

4- Một số vấn đề khác:

- Giá gỗ, giá khuôn ngoại và giá cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

+ Giá gỗ có trong Công bố là giá gỗ Lim (nhóm II), các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm II được nhân hệ số: gỗ Kiền Kiền hệ số 0,8; gỗ Sến hệ số 0,6; gỗ Táu hệ số 0,5;

+ Giá gỗ có trong Công bố là giá gỗ Huyệnh (nhóm III), các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Trường hệ số 0,9;

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm II có trong Công bố tương đương với khuôn ngoại và các loại cửa gỗ Lim, các loại vật liệu gỗ khác thuộc gỗ nhóm II được nhân hệ số: gỗ Kiền Kiền hệ số 0,8; gỗ Sến hệ số 0,6 ; gỗ Táu hệ số 0,5;

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố tương đương với khuôn ngoại và các loại cửa gỗ Huyệnh, các loại vật liệu gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Dổi hệ số 1,1; gỗ Trường hệ số 0,9;

+ Giá cửa các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu 5mm;

+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật cao như khách sạn, công trình công cộng quy mô cấp I, cấp II đơn giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số K=1,1 so với mức giá trong Công bố này;

+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật đơn giản giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số K=0,9 so với mức giá trong Công bố này;

- Đơn giá cửa sắt cổng loại 1, loại 2 được tính theo m2 trong công bố này là đơn giá thi công trọn bộ;

- Đơn giá quét vôi ve được tính theo m2; đơn giá nẹp khuôn ngoại được tính theo md trong công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (kể cả hao phí vật liệu, nhân công (kể cả công gia công và lắp đặt) và máy thi công) khoán gọn cho 1m2 quét vôi và md nẹp khuôn ngoại;

- Đơn giá vật liệu điện chiếu sáng bao gồm: Máng HQ âm trần M6 và máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng) trong Công bố này áp dụng đối với các công trình có yêu cầu kỹ, mỹ thuật cao như khách sạn, công trình công cộng quy mô cấp I và cấp đặc biệt;

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH	**SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH**
K/T GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
P. GIÁM ĐỐC	
Lê Hồng Tâm	**Trần Thuynh**

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 01 NĂM 2015

VẬT LIỆU NỔ

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyền tín hiệu (300m/cuộn)	cuộn	786.000	

NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Xăng A92	đ/lít	15.980	
2	Xăng A95	đ/lít	16.590	
3	Dầu Diêzel (0,05%S)	đ/lít	15.400	
4	Điện	kwh	1.508,85	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

ĐẤT BIÊN HÒA, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Đất biên hòa	đ/m3	25.000	Đã bốc lên phương tiện VC bên mua
2	Cát nền	đ/m3	25.000	nt
3	Đất màu	đ/m3	50.000	nt

Ghi chú:

- Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 06/01/2015 áp dụng giá: Xăng A92: 16.573 đ/lít; Xăng A95: 17.127đ/lít; Dầu Diezel (0,05%S): 15.718đ/lít;
- Từ ngày 07/01/2015 đến hết ngày 21/01/2015 áp dụng giá: Xăng A92: 16.290 đ/lít; Xăng A95: 16.845đ/lít; Dầu Diezel (0,05%S): 15355đ/lít;
- Từ ngày 22/01/2015 áp dụng giá: Xăng A92: 15.980 đ/lít; Xăng A95: 16.590đ/lít; Dầu Diezel (0,05%S): 15.400đ/lít;

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC

Tháng 01 năm 2015

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	**Dây điện CADIVI**			Trung tâm các huyện, thị xã và thành phố Đồng Hới
	Dây điện đơn cứng ruột đồng bọc nhựa PVC			
1	VC-1x1,5	m	3.620	
2	VC-1x2,5	m	5.810	
3	VC-1x4	m	9.030	
4	VC-1x6	m	13.280	
5	VC-1x10	m	22.300	
	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
6	VCm-1x0,5	m	1.550	
7	VCm-1x0,75	m	2.060	
8	VCm-1x1	m	2.640	
9	VCm-1x1,5	m	3.750	
10	VCm-1x2,5	m	6.000	
11	VCm-1x4	m	9.450	
12	VCm-1x6	m	14.180	
13	VCm-1x10	m	25.300	
14	VCm-1x16	m	37.200	
15	VCm-1x25	m	57.200	
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
16	CVV-2x1,5	m	11.880	
17	CVV-2x2,5	m	17.540	
18	CVV-2x4	m	25.300	
19	CVV-2x6	m	35.000	
20	CVV-2x10	m	57.400	
21	CVV-2x16	m	88.400	
22	CVV-2x25	m	131.100	
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
23	CVV-3x1,5	m	15.570	
24	CVV-3x2,5	m	23.300	
25	CVV-3x4	m	34.200	
26	CVV-3x6	m	48.700	
27	CVV-3x10	m	79.200	
28	CVV-3x16	m	123.300	
29	CVV-3x25	m	186.600	
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC			
29	CXV-4x1	m	17.090	
30	CXV-4x1,5	m	22.100	
31	CXV-4x2,5	m	31.700	
32	CXV-4x4	m	48.200	
33	CXV-4x6	m	67.200	
34	CXV-4x10	m	105.500	
35	CXV-4x16	m	160.900	
36	CXV-4x25	m	246.200	
II	**Cáp điện CADISUN**			
	Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
37	DSTA 4x2,5	m	35.990	
38	DSTA 4x4	m	49.773	
39	DSTA 4x6	m	65.487	
40	DSTA 4x10	m	97.312	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
41	DSTA 4x16	m	143.124	
42	DSTA 4x25	m	218.610	
	Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
43	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	33.119	
44	DSTA 3x4+1x2,5	m	46.123	
45	DSTA 3x6+1x4	m	60.944	
46	DSTA 3x10+1x6	m	88.988	
47	DSTA 3x16+1x10	m	131.102	
48	DSTA 3x25+1x16	m	199.251	
49	DSTA 3x35+1x16	m	258.590	
50	DSTA 3x35+1x25	m	277.895	
	Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V			
51	VCTFK 2x0,5	m	2.984	
52	VCTFK 2x0,75	m	4.013	
53	VCTFK 2x1	m	5.128	
54	VCTFK 2x1,5	m	7.212	
55	VCTFK 2x2	m	9.432	
56	VCTFK 2x2,5	m	11.391	
57	VCTFK 2x4	m	17.711	
58	VCTFK 2x6	m	25.756	
	Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV			
59	CXV 2x1,5	m	9.602	
60	CXV 2x2,5	m	14.281	
61	CXV 2x4	m	20.594	
62	CXV 2x6	m	30.162	
III	**Dây cáp điện Đệ Nhất**			
	Dây điện đơn cứng ruột đồng bọc nhựa PVC			
63	VC-1x1	m	2.600	
64	VC-1x1,5	m	3.500	
65	VC-1x2	m	4.700	
66	VC-1x2,5	m	5.600	
67	VC-1x3	m	7.100	
68	VC-1x4	m	8.800	
69	VC-1x6	m	12.900	
70	VC-1x7	m	15.600	
	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
71	VCm-1x0,5	m	1.500	
72	VCm-1x0,75	m	2.000	
73	VCm-1x1	m	2.600	
74	VCm-1x1,5	m	3.700	
75	VCm-1x2,5	m	5.900	
76	VCm-1x4	m	9.200	
77	VCm-1x6	m	13.700	
78	VCm-1x10	m	24.300	
79	VCm-1x16	m	35.600	
80	VCm-1x25	m	54.900	
81	VCm-1x35	m	77.600	
82	VCm-1x50	m	113.700	
	Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
83	VCmo-2x0,75	m	4.700	
84	VCmo-2x1	m	5.900	
85	VCmo-2x1,5	m	8.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
86	VCmo-2x2,5	m	13.300	
87	VCmo-2x4	m	20.100	
88	VCmo-2x6	m	29.700	
89	VCmd-2x0,5	m	2.900	
90	VCmd-2x0,75	m	4.100	
91	VCmd-2x1	m	5.200	
92	VCmd-2x1,5	m	7.400	
93	VCmd-2x2,5	m	11.900	
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
94	CV-1x1,5	m	3.750	
95	CV-1x2,5	m	5.850	
96	CV-1x4	m	8.850	
97	CV-1x6	m	13.200	
98	CV-1x10	m	22.700	
99	CV-1x16	m	34.300	
100	CV-1x25	m	53.900	
101	CV-1x35	m	74.000	
102	CV-1x50	m	103.300	
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
103	CVV-2x1,5	m	11.200	
104	CVV-2x2,5	m	16.300	
105	CVV-2x4	m	23.500	
106	CVV-2x6	m	32.700	
107	CVV-2x10	m	53.900	
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
108	CVV-3x1,5	m	14.400	
109	CVV-3x2,5	m	21.600	
110	CVV-3x4	m	32.000	
111	CVV-3x6	m	45.700	
112	CVV-3x10	m	75.800	
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
113	CVV-4x1,5	m	18.300	
114	CVV-4x2,5	m	27.700	
115	CVV-4x4	m	41.900	
116	CVV-4x6	m	59.900	
117	CVV-4x10	m	98.800	
IV	**Thiết bị điện Roman**			
118	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.600	
119	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
120	Mặt 5 lỗ	cái	17.500	
121	Mặt 6 lỗ	cái	18.000	
122	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	
123	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	
124	Mặt viền đôi	cái	12.600	
	ổ cắm			
125	ổ cắm đơn	cái	32.000	
126	ổ cắm đơn với 1,2 lỗ	cái	39.800	
127	ổ cắm đôi	cái	51.500	
128	ổ cắm đôi 1,2 lỗ	cái	53.500	
129	ổ cắm ba	cái	66.000	
130	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	51.000	
131	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng với 1,2 lỗ	cái	53.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
132	ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	71.000	
133	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng + ổ đơn 2 chấu	cái	63.000	
	Máng đèn			
134	Máng đèn 0,6m	cái	138.000	
135	Máng đèn 1,2m đơn	cái	158.000	
136	Máng đèn 1,2m đôi	cái	250.000	
	Aptomat tép T9			
137	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	69.000	
138	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	79.000	
139	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	138.000	
140	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	158.000	
	Aptomat khối, chống giật			
141	Aptomat khối loại 1p (10A-30A)	cái	69.000	
142	Aptomat khối loại 2p (10A-30A)	cái	73.000	
143	Aptomat chống giật loại 2p (15A-30A)	cái	360.000	
144	Aptomat chống giật loại 2p (40A-50A)	cái	440.000	
	Tủ Aptomat			
145	Tủ Aptomat 4P	cái	93.000	
146	Tủ Aptomat 6P	cái	126.000	
147	Tủ Aptomat 9P	cái	210.000	
148	Tủ Aptomat 12P	cái	280.000	
149	Tủ Aptomat 18P	cái	530.000	
150	Tủ Aptomat 24P	cái	650.000	
	Đế			
151	Đế âm đơn	cái	4.200	
152	Đế âm đôi	cái	14.000	
153	Đế aptomat tép	cái	3.700	
154	Đế nối đơn	cái	7.500	
	Quạt thông gió			
155	Quạt thông gió có màn che 15	cái	340.000	
156	Quạt thông gió có màn che 20	cái	370.000	
157	Quạt thông gió có màn che 25	cái	410.000	
158	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 15	cái	370.000	
159	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 20	cái	415.000	
160	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 25	cái	450.000	
V	**Thiết bị điện Sumax**			
161	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	
162	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
163	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
164	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
165	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
166	Mặt automat khối	cái	14.000	
167	ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
168	ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
169	ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
170	ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
171	ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
172	ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
173	ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
174	Máng đèn 0,6m	cái	122.000	
175	Máng đèn 1,2m đơn	cái	140.000	
176	Máng đèn 1,2m đôi	cái	220.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Aptomat tép			
177	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000	
178	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000	
179	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000	
180	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	138.000	
	Aptomat chống giật			
181	Aptomat chống dò - giật kiểu CM	cái	245.000	
182	Aptomat chống giật kiểu C	cái	290.000	
183	Aptomat khối đen	cái	65.000	
	Tủ Aptomat			
184	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000	
185	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000	
186	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000	
187	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000	
188	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000	
189	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000	
	Đế			
190	Đế âm đơn	cái	3.500	
191	Đế aptomat	cái	10.000	
192	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
193	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
194	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Quạt thông gió			
195	Quạt thông gió có màn che 15	cái	298.000	
196	Quạt thông gió có màn che 20	cái	325.000	
197	Quạt thông gió có màn che 25	cái	360.000	
198	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 15	cái	325.000	
199	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 20	cái	355.000	
200	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 25	cái	390.000	
	Bóng đèn			
201	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
202	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
203	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
204	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
205	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
206	Quạt trần Điện cơ sãi cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	
207	Quạt trần TQ sãi cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	213.000	
208	Quạt treo tường Điện cơ (đã bao gồm hộp số)	cái	199.700	
209	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
VI	**Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông**			
	Đèn LED			
210	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S	cái	198.000	
211	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S	cái	300.000	
212	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 9w S - trắng, vàng	cái	180.000	
213	Đèn LED ốp trần D LN03L/14W S	cái	210.000	
214	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	73.000	
215	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S	cái	76.000	
216	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	89.000	
217	Đèn LED Downlight D AT03L110/5W220v S	cái	95.000	
218	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S	cái	110.000	
219	Bóng đèn LED (LED A60 3w) E27/5000K/220V S	cái	40.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
220	Bóng đèn LED (LED A60 5w) E27/5000K/220V S	cái	53.000	
221	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	97.000	
	Đèn huỳnh quang T8			
222	Đèn huỳnh quang 0,6m T8-18W GaLaxy(S)-Daylight	cái	9.091	
223	Đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W GaLaxy(S)-Daylight	cái	13.000	
224	Đèn huỳnh quang 0,6m T8-18W Delux (E)-6500K	cái	16.000	
225	Đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	26.000	
	Đèn HQ compact			
226	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	28.000	
227	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	33.000	
228	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	37.000	
229	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	41.000	
230	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	107.000	
231	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	127.000	
232	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	131.000	
233	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K,2700K)	cái	198.000	
234	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K,2700K)	cái	218.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
235	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	106.000	
236	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	119.000	
237	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	bộ	104.000	
238	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	bộ	108.000	
239	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	bộ	144.000	
	Máng HQ M2 (chưa bao gồm bóng)			
240	Máng đèn HQ 0,6m PQ FS20/18x1-M2-Balát điện tử	cái	118.000	
241	Máng đèn HQ 0,6m PQ FS20/18x2-M2-Balát điện tử	cái	211.000	
242	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2-Balát đtử	cái	195.000	
243	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x2-M2-Balát đtử	cái	302.000	
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)			
244	Máng HQ âm trần 1,2m FS-40/36x2-M6 Balát đ/tử	cái	539.000	
245	Máng HQ âm trần 1,2m FS-40/36x3-M6 Balát đ/tử	cái	887.000	
246	Máng HQ âm trần 1,2m FS-40/36x4-M6 Balát đ/tử	cái	1.110.000	
247	Máng HQ âm trần 0,6m FS-20/18x3-M6 Balát đ/tử	cái	626.000	
248	Máng HQ âm trần 0,6m FS-20/18x4-M6 Balát đ/tử	cái	692.000	
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)			
249	Máng đèn HQ 1,2m FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	cái	125.000	
250	Máng đèn HQ 1,2m FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử IC	cái	205.000	
251	Máng đèn HQ 1,2m FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	cái	187.000	
252	Máng đèn HQ 1,2m FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử IC	cái	254.000	
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)			
253	MĐ siêu mỏng 1,2m FS-40/36x1-M9 Balát điện tử	cái	107.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
254	MĐ siêu mỏng 1,2m FS-40/36x2-M9 Balát điện tử	cái	159.000	
255	MĐ siêu mỏng 0,6m FS-20/18x1-M9 Balát điện tử	cái	97.000	
	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)			
256	Máng HQ lắp nổi 1,2m FS-40/36x2-M10 - BL đ/tử	cái	539.000	
257	Máng HQ lắp nổi 1,2m FS-40/36x3-M10 - BL đ/tử	cái	887.000	
258	Máng HQ lắp nổi 1,2m FS-40/36x4-M10 - BL đtử	cái	1.110.000	
259	Máng HQ lắp nổi 0,6m FS-20/18x3-M10 - BL đ/tử	cái	626.000	
260	Máng HQ lắp nổi 0,6m FS-20/18x4-M10 - BL đ/tử	cái	692.000	
VII	**Thiết bị Comet**			
	Bóng tiết kiệm điện			
210	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	46.000	
211	Bóng đèn compact S2U 7W	Cái	46.000	
212	Bóng đèn compact S2U 9W	Cái	56.000	
213	Bóng đèn compact S2U 11W	Cái	62.500	
214	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	62.000	
215	Bóng đèn compact L2U 5W	Cái	43.500	
216	Bóng đèn compact L2U 7W	Cái	43.500	
217	Bóng đèn compact L2U 9W	Cái	47.500	
218	Bóng đèn compact L2U 11W	Cái	52.500	
219	Bóng đèn compact L2U 13W	Cái	52.500	
220	Bóng đèn compact L2U 15W	Cái	54.000	
221	Bóng đèn compact S3U 7W	Cái	62.500	
222	Bóng đèn compact S3U 9W	Cái	71.500	
223	Bóng đèn compact S3U 11W	Cái	71.500	
224	Bóng đèn compact S3U 13W	Cái	73.500	
225	Bóng đèn compact L3U 15W	Cái	65.500	
226	Bóng đèn compact L3U 18W	Cái	65.500	
	Tăng phô/ Chấn lưu			
227	Tăng phô thường dùng cho bóng 0,6m (CBEV20, CBEI20)	Cái	48.000	
228	Tăng phô thường dùng cho bóng 1,2m (CBEV40, CBEI40)	Cái	48.000	
229	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0,6m (CBF20, CBT18)	Cái	49.000	
230	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1,2m (CBF40, CBT36)	Cái	49.000	
231	Tăng phô điện tử Comet 18/20W	Cái	37.000	
232	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	39.500	
233	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	60.000	
234	Tăng phô thường 0,6m (CBC20)	Cái	40.500	
235	Tăng phô thường 1,2m (CBC40)	Cái	40.500	
236	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBI20)	Cái	43.000	
237	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBI40)	Cái	43.000	
238	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBL20)	Cái	40.500	
239	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBL40)	Cái	40.500	
	Công tắc, ổ cắm Comet			
240	Mặt 1 lỗ	Cái	10.500	
241	Mặt 2 lỗ	Cái	10.500	
242	Mặt 3 lỗ	Cái	10.500	
243	Mặt 4 lỗ	Cái	14.600	
244	Mặt 5 lỗ	Cái	16.700	
245	Mặt 6 lỗ	Cái	18.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
246	Mặt MCB 1 cực	Cái	11.800	
247	Mặt MCB 2 cực	Cái	11.800	
248	Mặt CB đen	Cái	11.800	
249	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	25.000	
250	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	42.000	
251	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	57.000	
252	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	Cái	32.000	
253	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	Cái	32.000	
254	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	37.500	
255	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	58.500	
256	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	Cái	46.000	
257	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	Cái	53.000	
258	Công tắc 1 chiều	Cái	6.500	
259	Công tắc 2 chiều	Cái	12.000	
260	Công tắc 2 cực 20A	Cái	55.000	
	Công tắc, ổ cắm CS2			
261	Măt 1 lỗ	Cái	11.500	
262	Măt 2 lỗ	Cái	11.500	
263	Măt 3 lỗ	Cái	11.500	
264	Măt 4 lỗ	Cái	17.500	
265	Măt 5 lỗ	Cái	17.500	
266	Măt 6 lỗ	Cái	17.500	
267	Ổ cắm đơn hai chấu	Cái	30.500	
268	Ổ cắm đôi hai chấu	Cái	47.500	
269	Ổ cắm ba hai chấu	Cái	58.000	
270	Ổ cắm đơn hai chấu + 1 lỗ	Cái	38.000	
271	Ổ cắm đơn hai chấu + 2 lỗ	Cái	38.000	
272	Ổ cắm đôi hai chấu + 1 lỗ	Cái	45.000	
273	Ổ cắm đôi hai chấu + 2 lỗ	Cái	45.000	
274	Ổ cắm đơn ba chấu	Cái	44.000	
275	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	60.000	
276	Ổ cắm đôi ba chấu + 1 lỗ	Cái	46.000	
277	Ổ cắm đôi ba chấu + 2 lỗ	Cái	46.000	
278	Mặt viền đối CS20 màu xám	Cái	5.300	
279	Mặt CB 2 cực	Cái	11.500	
280	Mặt 1 MCB	Cái	11.500	
281	Mặt 2 MCB	Cái	11.500	
282	Công tắc 1 chiều	Cái	8.500	
283	Công tắc 2 chiều	Cái	16.000	
284	Công tắc 2 cực	Cái	63.000	
	Ống luồn tròn PVC - L.SERIES COMET			
285	Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m	Cây	15.600	
286	Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m	Cây	21.600	
287	Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m	Cây	30.000	
288	Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m	Cây	49.200	
	Cầu dao tự động Comet - New			
289	Cầu dao tự động 1 cực 6A 4,5kA (CBM106,CBM132)	Cái	45.000	
290	Cầu dao tự động 1 cực 10A 4,5kA	Cái	45.000	
291	Cầu dao tự động 1 cực 16A 4,5kA	Cái	45.000	
292	Cầu dao tự động 1 cực 20A 4,5kA	Cái	45.000	

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC
THÁNG 01 NĂM 2015

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	**Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất**			Trung tâm
	Ống nhựa HDPE			các huyện,
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.930	thị xã và
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	11.400	thành phố
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.155	Đồng Hới
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	18.620	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.850	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	28.785	
7	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	34.105	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	44.460	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	52.820	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	58.425	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	70.490	
12	ống nhựa HDPE fi 63 dày 7,1mm	m	84.265	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	67.830	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	82.840	
15	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	98.325	
16	ống nhựa HDPE fi 75 dày 8,4mm	m	118.465	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	79.135	
18	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	97.660	
19	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	118.465	
20	ống nhựa HDPE fi 90 dày 8,2mm	m	142.405	
21	ống nhựa HDPE fi 90 dày 10,1mm	m	170.810	
22	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	118.750	
23	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	145.160	
24	ống nhựa HDPE fi 110 dày 8,1mm	m	175.560	
25	ống nhựa HDPE fi 110 dày 10,0mm	m	211.280	
26	ống nhựa HDPE fi 110 dày 12,3mm	m	254.980	
27	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	151.810	
28	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	185.155	
29	ống nhựa HDPE fi 125 dày 9,2mm	m	226.195	
30	ống nhựa HDPE fi 125 dày 11,4mm	m	273.980	
31	ống nhựa HDPE fi 125 dày 14,0mm	m	321.290	
32	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	190.000	
33	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	232.465	
34	ống nhựa HDPE fi 140 dày 10,3mm	m	283.290	
35	ống nhựa HDPE fi 140 dày 12,7mm	m	341.430	
36	ống nhựa HDPE fi 140 dày 15,7mm	m	413.725	
37	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	249.090	
38	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	303.430	
39	ống nhựa HDPE fi 160 dày 11,8mm	m	369.740	
40	ống nhựa HDPE fi 160 dày 14,6mm	m	448.210	
41	ống nhựa HDPE fi 160 dày 17,9mm	m	539.220	
42	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	313.120	
43	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	383.800	
44	ống nhựa HDPE fi 180 dày 13,3mm	m	469.300	
45	ống nhựa HDPE fi 180 dày 16,4mm	m	566.485	
46	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	387.885	
47	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	473.480	
48	ống nhựa HDPE fi 200dày 14,7mm	m	575.605	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
49	ống nhựa HDPE fi 200 dày 18,2mm	m	698.630	
50	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	490.200	
51	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	597.360	
52	ống nhựa HDPE fi 225 dày 16,6mm	m	730.930	
53	ống nhựa HDPE fi 225 dày 20,5mm	m	884.260	
54	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	599.925	
55	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	736.060	
56	ống nhựa HDPE fi 250 dày 18,4mm	m	900.315	
57	ống nhựa HDPE fi 250 dày 22,7mm	m	1.087.560	
58	ống nhựa HDPE fi 280 dày 13,4mm	m	757.245	
59	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	919.790	
60	ống nhựa HDPE fi 280 dày 20,6mm	m	1.128.220	
61	ống nhựa HDPE fi 280 dày 25,4mm	m	1.363.440	
62	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	951.615	
63	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.170.970	
64	ống nhựa HDPE fi 315 dày 23,2mm	m	1.429.845	
65	ống nhựa HDPE fi 315 dày 28,6mm	m	1.725.865	
66	ống nhựa HDPE fi 355 dày 16,9mm	m	1.208.210	
67	ống nhựa HDPE fi 355 dày 21,1mm	m	1.490.170	
	Ống nhựa uPVC			
68	ống nhựa uPVC fi 16 dày 1,5 mm	m	4.465	
69	ống nhựa uPVC fi 20 dày 1.5 mm	m	5.890	
70	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.175	
71	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.020	
72	ống nhựa uPVC fi 25 dày 1,5 mm	m	7.220	
73	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.740	
74	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.680	
75	ống nhựa uPVC fi 32 dày 1,6mm	m	9.690	
76	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.255	
77	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.860	
78	ống nhựa uPVC fi 40 dày 1,9mm	m	14.155	
79	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.340	
80	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	26.980	
81	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.280	
82	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.545	
83	ống nhựa uPVC fi 50 dày 2,4mm	m	21.850	
84	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.790	
85	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	31.065	
86	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,0mm	m	41.325	
87	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,5mm	m	48.640	
88	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.700	
89	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.525	
90	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.660	
91	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.200	
92	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	53.580	
93	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.040	
94	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.255	
95	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.380	
96	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	48.450	
97	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,0mm	m	49.875	
98	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.475	
99	ống nhựa uPVC fi 90 dày 4mm	m	62.605	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
293	Cầu dao tự động 1 cực 25A 4,5kA	Cái	45.000	
294	Cầu dao tự động 1 cực 40A 4,5kA	Cái	45.000	
295	Cầu dao tự động 1 cực 50A 4,5kA	Cái	70.000	
296	Cầu dao tự động 1 cực 63A 4,5kA	Cái	70.000	
297	Cầu dao tự động 2 cực 6A 4,5kA (CBM206,CBM232)	Cái	90.500	
298	Cầu dao tự động 2 cực 10A 4,5kA	Cái	90.500	
299	Cầu dao tự động 2 cực 16A 4,5kA	Cái	90.500	
300	Cầu dao tự động 2 cực 20A 4,5kA	Cái	90.500	
301	Cầu dao tự động 2 cực 25A 4,5kA	Cái	90.500	
302	Cầu dao tự động 2 cực 40A 4,5kA	Cái	90.500	
303	Cầu dao tự động 2 cực 50A 4,5kA	Cái	135.000	
304	Cầu dao tự động 2 cực 63A 4,5kA	Cái	135.000	
305	Cầu dao tự động 3 cực 6A 4,5kA (CBM306,CBM332)	Cái	160.000	
306	Cầu dao tự động 3 cực 10A 4,5kA	Cái	160.000	
307	Cầu dao tự động 3 cực 16A 4,5kA	Cái	160.000	
308	Cầu dao tự động 3 cực 20A 4,5kA	Cái	160.000	
309	Cầu dao tự động 3 cực 25A 4,5kA	Cái	160.000	
310	Cầu dao tự động 3 cực 40A 4,5kA	Cái	160.000	
311	Cầu dao tự động 3 cực 50A 4,5kA	Cái	190.000	
312	Cầu dao tự động 3 cực 63A 4,5kA	Cái	190.000	
	Hộp nhựa gắn nổi Comet			
313	Hộp nhựa gắn nổi CMGC1	Cái	8.500	
314	Hộp nhựa gắn nổi CMGC2	Cái	5.100	
VIII	**Cột điện BTLT (Công ty CP XD điện VNECO12)**			Tại khu CN
315	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.826.364	Tây Bắc
316	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.135.455	Đồng Hới
317	Cột điện BTLT 7,5C	Cột	2.234.454	
318	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.167.273	
319	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.445.455	
320	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.693.636	
321	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	3.238.182	
322	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.373.636	
323	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.684.545	
324	Cột điện BTLT 12A	Cột	5.005.455	
325	Cột điện BTLT 12B	Cột	5.480.909	
326	Cột điện BTLT 12C	Cột	6.523.636	
IX	**Đèn đường phố**			Trung tâm
327	Đèn NIKKON S412-150W-HPS chụp kính	cái	2.368.800	các huyện,
328	Đèn NIKKON S412-250W-HPS chụp kính	cái	2.527.000	thị xã và
329	Đèn NIKKON S438N-150W-HPS chụp kính	cái	2.368.800	thành phố
330	Đèn NIKKON S438N-250W-HPS chụp kính	cái	2.527.000	Đồng Hới
331	Đèn NIKKON S159-70W-HPS chụp kính	cái	1.737.400	
332	Đèn NIKKON S159-100W-HPS chụp kính	cái	1.895.600	
333	Đèn NIKKON S159-150W-HPS chụp kính	cái	2.052.400	
334	Đèn NIKKON S2030-250W-HPS chụp kính	cái	2.052.400	
335	Đèn NIKKON S2030-400W-HPS chụp kính	cái	2.290.400	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
100	ống nhựa uPVC fi 90 dày 4,3mm	m	76.760	
101	ống nhựa uPVC fi 90 dày 5,4mm	m	93.860	
102	ống nhựa uPVC fi 110 dày 2,7mm	m	60.135	
103	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	68.210	
104	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.055	
105	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	113.715	
106	ống nhựa uPVC fi 110 dày 6,6mm	m	141.075	
107	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	71.535	
108	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	102.885	
109	ống nhựa uPVC fi 114 dày 7,0mm	m	152.190	
110	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.910	
111	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	91.960	
112	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	115.330	
113	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.075	
114	ống nhựa uPVC fi 140 dày 6,7mm	m	181.545	
115	ống nhựa uPVC fi 140 dày 7,5mm	m	208.240	
116	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	127.870	
117	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	149.720	
118	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.845	
119	ống nhựa uPVC fi 160 dày 7,7mm	m	227.636	
120	ống nhựa uPVC fi 160 dày 9,5mm	m	279.455	
121	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	187.818	
122	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	223.091	
123	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	290.455	
124	ống nhựa uPVC fi 200 dày 9,6mm	m	353.364	
125	ống nhựa uPVC fi 200 dày 11,9mm	m	439.000	
126	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	234.909	
127	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	280.545	
128	ống nhựa uPVC fi 225 dày 8,6mm	m	365.091	
129	ống nhựa uPVC fi 225 dày10,8mm	m	446.182	
130	ống nhựa uPVC fi 225 dày13,4mm	m	554.000	
131	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	296.636	
132	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	360.525	
133	ống nhựa uPVC fi 250 dày 9,6mm	m	472.720	
134	ống nhựa uPVC fi 250 dày11,9mm	m	570.570	
135	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.690	
136	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	570.285	
137	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.370	
138	ống nhựa uPVC fi 315 dày 15mm	m	904.400	
139	ống nhựa uPVC fi 355 dày 8,7mm	m	625.290	
140	ống nhựa uPVC fi 355 dày 10,4mm	m	743.850	
141	ống nhựa uPVC fi 400 dày 9,8mm	m	777.480	
142	ống nhựa uPVC fi 400 dày11,7mm	m	915.895	
143	ống nhựa uPVC fi 400 dày 19,1mm	m	1.462.050	
144	ống nhựa uPVC fi 450 dày 11,0mm	m	1.090.220	
145	ống nhựa uPVC fi 450 dày 17,2mm	m	1.679.125	
146	ống nhựa uPVC fi 500 dày 12,3mm	m	1.543.370	
147	ống nhựa uPVC fi 500 dày 14,6mm	m	1.830.650	
	T thu (uPVC)			
148	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400	
149	kích cỡ fi 34x21	cái	5.100	
150	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100	
151	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
152	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300	
153	kích cỡ fi 42x34	cái	8.400	
154	kích cỡ fi 49x21	cái	9.900	
155	kích cỡ fi 49x27	cái	10.500	
156	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700	
157	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000	
158	kích cỡ fi 60x21	cái	16.800	
159	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300	
160	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600	
161	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000	
162	kích cỡ fi 60x49	cái	20.300	
163	kích cỡ fi 90x34	cái	46.600	
164	kích cỡ fi 90x42	cái	46.700	
165	kích cỡ fi 90x49	cái	46.800	
166	kích cỡ fi 90x60	cái	46.900	
167	kích cỡ fi 114x49	cái	69.700	
168	kích cỡ fi 114x60	cái	83.700	
169	kích cỡ fi 114x90	cái	96.300	
170	kích cỡ fi 140x114	cái	173.800	
171	kích cỡ fi 168x114	cái	325.700	
172	kích cỡ fi 220x168	cái	905.300	
	T đều (uPVC)			
173	Kích cỡ fi 21	cái	2.800	
174	Kích cỡ fi 27	cái	4.600	
175	Kích cỡ fi 34	cái	7.300	
176	Kích cỡ fi 42	cái	9.700	
177	Kích cỡ fi 49	cái	14.400	
178	Kích cỡ fi 60	cái	24.700	
179	Kích cỡ fi 76	cái	46.900	
180	Kích cỡ fi 90	cái	62.100	
181	Kích cỡ fi 114	cái	126.800	
182	Kích cỡ fi 168	cái	459.000	
183	Kích cỡ fi 220	cái	777.900	
	Nối giảm (uPVC)			
184	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000	
185	kích cỡ fi 34x21	cái	2.700	
186	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000	
187	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800	
188	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000	
189	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600	
190	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700	
191	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600	
192	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300	
193	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700	
194	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000	
195	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500	
196	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300	
197	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700	
198	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100	
199	kích cỡ fi 90x27	cái	20.700	
200	kích cỡ fi 90x34	cái	20.800	
201	kích cỡ fi 90x42	cái	20.900	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
202	kích cỡ fi 90x49	cái	20.200	
203	kích cỡ fi 90x60	cái	20.300	
204	kích cỡ fi 114x49	cái	41.300	
205	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100	
206	kích cỡ fi 114x90	cái	46.600	
207	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000	
208	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600	
209	kích cỡ fi 220x168	cái	445.300	
	Nối đều (uPVC)			
210	Kích cỡ fi 21	cái	1.600	
211	Kích cỡ fi 27	cái	2.300	
212	Kích cỡ fi 34	cái	3.700	
213	Kích cỡ fi 42	cái	5.000	
214	Kích cỡ fi 49	cái	7.900	
215	Kích cỡ fi 60	cái	12.300	
216	Kích cỡ fi 76	cái	24.200	
217	Kích cỡ fi 90	cái	24.800	
218	Kích cỡ fi 114	cái	52.300	
219	Kích cỡ fi 168	cái	203.400	
220	Kích cỡ fi 220	cái	445.460	
	Co 90 độ (uPVC)			
221	Kích cỡ fi 21	cái	2.100	
222	Kích cỡ fi 27	cái	3.300	
223	Kích cỡ fi 34	cái	4.800	
224	Kích cỡ fi 42	cái	7.300	
225	Kích cỡ fi 49	cái	11.300	
226	Kích cỡ fi 60	cái	18.100	
227	Kích cỡ fi 76	cái	35.000	
228	Kích cỡ fi 90	cái	45.000	
229	Kích cỡ fi 114	cái	103.900	
230	Kích cỡ fi 168	cái	341.400	
231	Kích cỡ fi 220	cái	584.440	
	Co 45 độ (uPVC)			
232	Kích cỡ fi 21	cái	1.900	
233	Kích cỡ fi 27	cái	2.900	
234	Kích cỡ fi 34	cái	4.700	
235	Kích cỡ fi 42	cái	6.500	
236	Kích cỡ fi 49	cái	10.000	
237	Kích cỡ fi 60	cái	15.400	
238	Kích cỡ fi 76	cái	29.800	
239	Kích cỡ fi 90	cái	35.000	
240	Kích cỡ fi 114	cái	73.100	
241	Kích cỡ fi 168	cái	280.700	
242	Kích cỡ fi 220	cái	474.240	
II	**Công ty Cổ phần TN Tiền Phong**			
243	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.800	
244	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.900	
245	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	12.200	
246	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	14.300	
247	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	17.100	
248	ống nhựa HDPE D32 dày 3,6 mm	m	20.500	
249	ống nhựa HDPE D40 dày 1,9 mm	m	15.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
250	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.100	
251	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	21.900	
252	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	26.400	
253	ống nhựa HDPE D40 dày 4,5 mm	m	31.400	
254	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	23.300	
255	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	28.300	
256	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	33.800	
257	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	40.900	
258	ống nhựa HDPE D50 dày 5,6 mm	m	48.500	
259	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	36.100	
260	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	45.000	
261	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	54.000	
262	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	64.900	
263	ống nhựa HDPE D63 dày 7,1 mm	m	77.100	
264	ống nhựa HDPE D75 dày 3,5 mm	m	51.300	
265	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	63.700	
266	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	77.100	
267	ống nhựa HDPE D75 dày 6,8 mm	m	90.900	
268	ống nhựa HDPE D75 dày 8,4 mm	m	109.300	
269	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	82.600	
270	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	92.200	
271	ống nhựa HDPE D90 dày 6,7 mm	m	109.300	
272	ống nhựa HDPE D90 dày 8,2 mm	m	130.800	
273	ống nhựa HDPE D90 dày 10,1 mm	m	156.900	
274	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	108.900	
275	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	134.000	
276	ống nhựa HDPE D110 dày 8,1 mm	m	165.100	
277	ống nhựa HDPE D110 dày 10,0 mm	m	195.700	
278	ống nhựa HDPE D110 dày 12,3 mm	m	237.500	
279	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	140.300	
280	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	171.300	
281	ống nhựa HDPE D125 dày 9,2 mm	m	210.700	
282	ống nhựa HDPE D125 dày 11,4 mm	m	253.900	
283	ống nhựa HDPE D125 dày 14,0 mm	m	304.000	
284	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	174.400	
285	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	214.900	
286	ống nhựa HDPE D140 dày 10,3 mm	m	262.700	
287	ống nhựa HDPE D140 dày 12,7 mm	m	314.100	
288	ống nhựa HDPE D140 dày 15,7 mm	m	380.500	
289	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	229.100	
290	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	280.300	
291	ống nhựa HDPE D160 dày 11,8 mm	m	344.600	
292	ống nhựa HDPE D160 dày 14,6 mm	m	412.900	
293	ống nhựa HDPE D160 dày 17,9 mm	m	499.300	
294	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	288.200	
295	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	355.400	
296	ống nhựa HDPE D180 dày 13,3 mm	m	435.800	
297	ống nhựa HDPE D180 dày 16,4 mm	m	551.300	
298	ống nhựa HDPE D180 dày 20,1 mm	m	631.100	
299	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	358.200	
300	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	441.600	
301	ống nhựa HDPE D200 dày 14,7 mm	m	542.400	
302	ống nhựa HDPE D200 dày 18,2 mm	m	646.100	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
303	ống nhựa HDPE D200 dày 22,4 mm	m	785.000	
304	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	451.600	
305	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	557.600	
306	ống nhựa HDPE D225 dày 16,6 mm	m	669.900	
307	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	552.500	
308	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	685.200	
309	ống nhựa HDPE D250 dày 18,4 mm	m	828.400	
310	ống nhựa HDPE D250 dày 22,7 mm	m	1.010.500	
311	ống nhựa HDPE D250 dày 27,9 mm	m	1.199.400	
312	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	695.200	
313	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	860.300	
314	ống nhựa HDPE D280 dày 20,6 mm	m	1.039.100	
315	ống nhựa HDPE D280 dày 25,4 mm	m	1.266.400	
316	ống nhựa HDPE D280 dày 31,3 mm	m	1.502.600	
317	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	873.900	
318	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.089.000	
319	ống nhựa HDPE D315 dày 23,2 mm	m	1.314.700	
320	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.118.000	
321	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.372.400	
322	ống nhựa HDPE D355 dày 26,1 mm	m	1.669.200	
323	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.408.600	
324	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.752.600	
325	ống nhựa HDPE D400 dày 29,4 mm	m	2.122.100	
326	ống nhựa HDPE D450 dày 21,5 mm	m	1.798.000	
327	ống nhựa HDPE D450 dày 26,7 mm	m	2.204.000	
328	ống nhựa HDPE D450 dày 33,1 mm	m	2.687.100	
	Đầu nối thẳng			
329	Đầu nối thẳng fi 20	bộ	15.000	
330	Đầu nối thẳng fi 25	bộ	22.600	
331	Đầu nối thẳng fi 32	bộ	29.400	
332	Đầu nối thẳng fi 40	bộ	43.600	
333	Đầu nối thẳng fi 50	bộ	56.700	
334	Đầu nối thẳng fi 63	bộ	74.800	
335	Đầu nối thẳng fi 75	bộ	121.900	
336	Đầu nối thẳng fi 90	bộ	213.000	
	Nối gốc 90 độ			
337	Nối gốc 90 độ fi 20	bộ	18.700	
338	Nối gốc 90 độ fi 25	bộ	21.500	
339	Nối gốc 90 độ fi 32	bộ	29.400	
340	Nối gốc 90 độ fi 40	bộ	46.700	
341	Nối gốc 90 độ fi 50	bộ	60.500	
342	Nối gốc 90 độ fi 63	bộ	101.400	
343	Nối gốc 90 độ fi 75	bộ	143.000	
344	Nối gốc 90 độ fi 90	bộ	243.300	
	Ba chạc 90 độ			
345	Ba chạc 90 độ fi 20	bộ	19.000	
346	Ba chạc 90 độ fi 25	bộ	27.200	
347	Ba chạc 90 độ fi 32	bộ	31.600	
348	Ba chạc 90 độ fi 40	bộ	61.700	
349	Ba chạc 90 độ fi 50	bộ	98.900	
350	Ba chạc 90 độ fi 63	bộ	118.500	
351	Ba chạc 90 độ fi 75	bộ	191.600	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
352	Ba chạc 90 độ fi 90	bộ	357.700	
	Đầu nối bằng bích			
353	Đầu nối bằng bích fi 40	Cái	12.700	
354	Đầu nối bằng bích fi 50	Cái	18.100	
355	Đầu nối bằng bích fi 63	Cái	23.000	
356	Đầu nối bằng bích fi 75	Cái	35.800	
357	Đầu nối bằng bích fi 90	Cái	54.000	
III	**Công ty nhựa Đà Nẵng**			
358	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.600	
359	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	9.500	
360	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.300	
361	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	9.700	
362	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm	m	11.400	
363	ống nhựa HDPE D27 dày 3,0mm	m	12.700	
364	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	11.200	
365	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	13.100	
366	ống nhựa HDPE D32 dày 3.0 mm	m	16.300	
367	ống nhựa HDPE D34 dày 3,5 mm	m	20.000	
368	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.600	
369	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	20.000	
370	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	25.800	
371	ống nhựa HDPE D42 dày 4,0 mm	m	28.300	
372	ống nhựa HDPE D49 dày 4,5 mm	m	37.400	
373	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	25.800	
374	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	32.200	
375	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	38.600	
376	ống nhựa HDPE D60 dày 5,0 mm	m	51.500	
377	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	41.200	
378	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	51.500	
379	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	61.800	
380	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	47.700	
381	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	56.700	
382	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	70.800	
383	ống nhựa HDPE D75 dày 6,8 mm	m	86.900	
384	ống nhựa HDPE D90 dày 5,1 mm	m	83.700	
385	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	85.000	
386	ống nhựa HDPE D90 dày 6,7 mm	m	99.100	
387	ống nhựa HDPE D90 dày 8,2 mm	m	126.400	
388	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	101.200	
389	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	123.600	
390	ống nhựa HDPE D110 dày 8,1 mm	m	149.400	
391	ống nhựa HDPE D110 dày 10 mm	m	187.300	
392	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	128.800	
393	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	158.700	
394	ống nhựa HDPE D125 dày 9,2 mm	m	191.800	
395	ống nhựa HDPE D125 dày 11,4 mm	m	241.500	
396	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	170.000	
397	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	197.800	
398	ống nhựa HDPE D140 dày 10,3 mm	m	240.400	
399	ống nhựa HDPE D140 dày 12,7 mm	m	301.300	
400	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	212.500	
401	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	255.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
402	ống nhựa HDPE D160 dày 11,8 mm	m	308.200	
403	ống nhựa HDPE D160 dày 14,6 mm	m	396.800	
404	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	273.700	
405	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	335.800	
406	ống nhựa HDPE D180 dày 13,3 mm	m	410.600	
407	ống nhựa HDPE D180 dày 16,4 mm	m	495.700	
408	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	311.700	
409	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	378.400	
410	ống nhựa HDPE D200 dày 14,7 mm	m	470.400	
411	ống nhựa HDPE D200 dày 18,2 mm	m	616.400	
412	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	399.100	
413	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	488.800	
414	ống nhựa HDPE D225 dày 16,6 mm	m	599.200	
415	ống nhựa HDPE D225 dày 20,5 mm	m	724.500	
416	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	488.800	
417	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	599.200	
418	ống nhựa HDPE D250 dày 18,4 mm	m	736.000	
419	ống nhựa HDPE D250 dày 22,7 mm	m	894.700	
420	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	616.400	
421	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	755.600	
422	ống nhựa HDPE D280 dày 20,6 mm	m	923.500	
423	ống nhựa HDPE D280 dày 25,4 mm	m	1.121.300	
424	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	814.200	
425	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	962.600	
426	ống nhựa HDPE D315 dày 23,2 mm	m	1.171.900	
427	ống nhựa HDPE D315 dày 28,6 mm	m	1.416.800	
428	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	991.300	
429	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.217.900	
430	ống nhựa HDPE D355 dày 26,1 mm	m	1.483.500	
431	ống nhựa HDPE D355 dày 32,2 mm	m	1.795.200	
432	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.260.400	
433	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.543.300	
434	ống nhựa HDPE D400 dày 29,4 mm	m	1.883.700	
435	ống nhựa HDPE D400 dày 36,3 mm	m	2.282.800	
436	ống nhựa HDPE D450 dày 21,5 mm	m	1.591.600	
437	ống nhựa HDPE D450 dày 26,7 mm	m	1.955.000	
438	ống nhựa HDPE D450 dày 33,1 mm	m	2.385.100	
439	ống nhựa HDPE D450 dày 40,9 mm	m	2.890.000	
440	ống nhựa HDPE D500 dày 23,9 mm	m	1.965.400	
441	ống nhựa HDPE D500 dày 29,7 mm	m	2.412.700	
442	ống nhựa HDPE D500 dày 36,8 mm	m	2.946.300	
443	ống nhựa HDPE D500 dày 45,4 mm	m	3.569.600	
IV	**Công ty Cổ phần đầu tư XNK Thuận Phát**			
	Ống nhựa HDPE			
444	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.636	
445	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	10.882	
446	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,8mm	m	13.041	
447	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	17.964	
448	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.504	
449	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	27.723	
450	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	32.904	
451	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	42.923	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
452	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	50.868	
453	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	56.654	
454	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	68.227	
455	ống nhựa HDPE fi 63 dày 7,1mm	m	78.159	
456	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	66.846	
457	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	81.009	
458	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	95.432	
459	ống nhựa HDPE fi 75 dày 8,4mm	m	114.777	
460	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	86.709	
461	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	96.814	
462	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	114.777	
463	ống nhựa HDPE fi 90 dày 8,2mm	m	137.318	
464	ống nhựa HDPE fi 90 dày 10,1mm	m	164.782	
466	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	114.346	
467	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	140.773	
468	ống nhựa HDPE fi 110 dày 8,1mm	m	173.418	
469	ống nhựa HDPE fi 110 dày 10,0mm	m	205.459	
470	ống nhựa HDPE fi 110 dày 12,3mm	m	249.418	
471	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	147.336	
472	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	179.896	
473	ống nhựa HDPE fi 125 dày 9,2mm	m	221.264	
474	ống nhựa HDPE fi 125 dày 11,4mm	m	267.382	
475	ống nhựa HDPE fi 125 dày 14,0mm	m	319.718	
477	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	183.091	
478	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	225.582	
479	ống nhựa HDPE fi 140 dày 10,3mm	m	275.846	
480	ống nhựa HDPE fi 140 dày 12,7mm	m	329.823	
481	ống nhựa HDPE fi 140 dày 15,7mm	m	399.518	
483	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	240.609	
484	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	294.241	
485	ống nhựa HDPE fi 160 dày 11,8mm	m	361.864	
486	ống nhựa HDPE fi 160 dày 14,6mm	m	433.546	
487	ống nhựa HDPE fi 160 dày 17,9mm	m	524.227	
489	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	302.618	
490	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	373.177	
491	ống nhựa HDPE fi 180 dày 13,3mm	m	457.554	
492	ống nhựa HDPE fi 180 dày 16,4mm	m	549.877	
494	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	376.027	
495	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	463.686	
496	ống nhựa HDPE fi 200dày 14,7mm	m	569.482	
497	ống nhựa HDPE fi 200 dày 18,2mm	m	678.386	
499	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	474.136	
500	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	585.459	
501	ống nhựa HDPE fi 225 dày 16,6mm	m	703.432	
502	ống nhựa HDPE fi 225 dày 20,5mm	m	848.523	
504	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	580.104	
505	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	719.496	
506	ống nhựa HDPE fi 250 dày 18,4mm	m	869.854	
507	ống nhựa HDPE fi 250 dày 22,7mm	m	1.061.064	
509	ống nhựa HDPE fi 280 dày 13,4mm	m	730.032	
510	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	903.277	
511	ống nhựa HDPE fi 280 dày 20,6mm	m	1.091.118	
512	ống nhựa HDPE fi 280 dày 25,4mm	m	1.329.741	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
514	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	917.614	
515	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.143.368	
516	ống nhựa HDPE fi 315 dày 23,2mm	m	1.380.436	
517	ống nhựa HDPE fi 315 dày 28,6mm	m	1.662.068	
519	ống nhựa HDPE fi 355 dày 16,9mm	m	1.173.854	
520	ống nhựa HDPE fi 355 dày 21,1mm	m	1.441.064	
521	ống nhựa HDPE fi 400 dày 19,1mm	m	1.479.064	
522	ống nhựa HDPE fi 400 dày 23,7mm	m	1.840.236	
523	ống nhựa HDPE fi 400 dày 29,4mm	m	2.228.268	
524	ống nhựa HDPE fi 450 dày 21,5mm	m	1.887.909	
525	ống nhựa HDPE fi 450 dày 26,7mm	m	2.314.200	
526	ống nhựa HDPE fi 450 dày 33,1mm	m	2.821.500	
527	ống nhựa HDPE fi 500 dày 23,9mm	m	2.309.277	
528	ống nhựa HDPE fi 500 dày 29,7mm	m	2.875.736	
529	ống nhựa HDPE fi 500 dày 36,8mm	m	3.498.936	
530	ống nhựa HDPE fi 560 dày 26,7mm	m	3.166.091	
531	ống nhựa HDPE fi 560 dày 33,2mm	m	3.887.227	
532	ống nhựa HDPE fi 630 dày 30mm	m	4.000.364	
533	ống nhựa HDPE fi 630 dày 37,4mm	m	4.923.591	
	Ống nhựa uPVC			
534	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,8 mm	m	6.764	
535	ống nhựa uPVC fi 21 dày 2,3 mm	m	8.000	
536	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.582	
537	ống nhựa uPVC fi 27 dày 2,8 mm	m	12.073	
538	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,4mm	m	13.527	
539	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,6mm	m	20.364	
540	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	15.127	
541	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,0mm	m	22.473	
542	ống nhựa uPVC fi 48 dày 2,4mm	m	18.254	
543	ống nhựa uPVC fi 48 dày 3,0mm	m	22.109	
544	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,4mm	m	26.109	
545	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	31.491	
546	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,8mm	m	40.364	
547	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,7mm	m	48.509	
549	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,9mm	m	41.810	
550	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	51.628	
551	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	45.818	
552	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	60.054	
554	ống nhựa uPVC fi 90 dày 4,3mm	m	76.010	
555	ống nhựa uPVC fi 90 dày 5,4mm	m	94.336	
556	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	67.010	
557	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	93.928	
559	ống nhựa uPVC fi 110 dày 6,6mm	m	141.628	
561	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	109.472	
562	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,4mm	m	146.372	
563	ống nhựa uPVC fi 140 dày 6,7mm	m	179.264	
565	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	141.791	
566	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	183.354	
567	ống nhựa uPVC fi 160 dày 7,7mm	m	232.691	
568	ống nhựa uPVC fi 160 dày 9,5mm	m	285.628	
570	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	222.464	
571	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	283.910	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
572	ống nhựa uPVC fi 200 dày 9,6mm	m	363.682	
573	ống nhựa uPVC fi 200 dày 11,9mm	m	448.282	
576	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	357.872	
577	ống nhựa uPVC fi 250 dày 9,6mm	m	462.600	
578	ống nhựa uPVC fi 250 dày11,9mm	m	584.836	
580	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	689.972	
581	ống nhựa uPVC fi 315 dày 15mm	m	955.310	
582	ống nhựa uPVC fi 355 dày 10,4mm	m	711.491	
584	ống nhựa uPVC fi 400 dày11,7mm	m	903.764	
585	ống nhựa uPVC fi 400 dày 19,1mm	m	1.445.564	
586	ống nhựa uPVC fi 450 dày 13,2mm	m	1.146.110	
587	ống nhựa uPVC fi 450 dày 17,2mm	m	1.479.846	
588	ống nhựa uPVC fi 500 dày 14,6mm	m	1.734.300	
589	ống nhựa uPVC fi 500 dày 19,1mm	m	1.814.711	
	Phụ kiện ống nước độ dày (PN) 8			
	T thu (uPVC)			
590	kích cỡ fi 60x34	cái	9.818	
591	kích cỡ fi 75x34	cái	14.909	
592	kích cỡ fi 75x49	cái	16.000	
593	kích cỡ fi 90x34	cái	25.909	
594	kích cỡ fi 90x60	cái	31.273	
595	kích cỡ fi 110x75	cái	38.091	
	T đều 90*(uPVC)			
596	Kích cỡ fi 21	cái	1.636	
597	Kích cỡ fi 27	cái	2.727	
598	Kích cỡ fi 34	cái	3.909	
599	Kích cỡ fi 42	cái	5.636	
600	Kích cỡ fi 49	cái	8.455	
601	Kích cỡ fi 60	cái	13.455	
602	Kích cỡ fi 76	cái	22.909	
603	Kích cỡ fi 90	cái	33.182	
604	Kích cỡ fi 110	cái	53.636	
605	Kích cỡ fi 160	cái	152.727	
	Côn thu (uPVC)			
606	kích cỡ fi 27x21	cái	1.000	
607	kích cỡ fi 34x27	cái	1.818	
608	kích cỡ fi 48x34	cái	3.091	
609	kích cỡ fi 60x34	cái	4.818	
610	kích cỡ fi 60x42	cái	5.455	
611	kích cỡ fi 75x34	cái	7.818	
612	kích cỡ fi 75x42	cái	7.818	
613	kích cỡ fi 75x60	cái	8.182	
614	kích cỡ fi 90x34	cái	10.455	
615	kích cỡ fi 90x60	cái	11.818	
616	kích cỡ fi 90x75	cái	12.727	
617	kích cỡ fi 110x75	cái	17.818	
	Nối thẳng (uPVC)			
618	Kích cỡ fi 21	cái	1.000	
619	Kích cỡ fi 27	cái	1.273	
620	Kích cỡ fi 34	cái	1.455	
621	Kích cỡ fi 42	cái	2.727	
622	Kích cỡ fi 49	cái	3.455	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
623	Kích cỡ fi 60	cái	5.909	
624	Kích cỡ fi 75	cái	8.182	
625	Kích cỡ fi 90	cái	10.909	
626	Kích cỡ fi 110	cái	13.727	
627	Kích cỡ fi 125	cái	22.727	
628	Kích cỡ fi 140	cái	26.000	
V	**Công ty TNHH một thành viên Mai Động**			
629	ống gang cầu EU D80	m	493.900	
630	ống gang cầu EU D100	m	548.900	
631	ống gang cầu EU D150	m	603.900	
632	ống gang cầu EU D200	m	790.900	
633	ống gang cầu EU D250	m	1.058.200	
634	ống gang cầu EU D300	m	1.323.300	
635	ống gang cầu EU D350	m	1.683.000	
636	ống gang cầu EU D400	m	2.003.100	
637	ống gang cầu EU D450	m	2.498.100	
638	ống gang cầu EU D500	m	2.787.400	
639	ống gang cầu EU D600	m	3.672.900	
	Nối 3 nhánh bích bát			
640	Kích thước D80-80	cái	588.500	
641	Kích thước D100-80	cái	749.100	
642	Kích thước D100-100	cái	775.500	
643	Kích thước D150-80	cái	1.203.400	
644	Kích thước D150-100	cái	1.263.900	
645	Kích thước D150-150	cái	1.336.500	
646	Kích thước D200-80	cái	1.791.900	
647	Kích thước D200-100	cái	1.818.300	
648	Kích thước D200-150	cái	1.925.000	
649	Kích thước D200-200	cái	2.032.800	
650	Kích thước D250-80	cái	2.513.500	
651	Kích thước D250-100	cái	2.541.000	
652	Kích thước D250-150	cái	2.646.600	
653	Kích thước D250-200	cái	2.754.400	
654	Kích thước D250-250	cái	2.861.100	
655	Kích thước D300-80	cái	3.422.100	
656	Kích thước D300-100	cái	3.448.500	
657	Kích thước D300-150	cái	3.556.300	
658	Kích thước D300-200	cái	3.663.000	
659	Kích thước D300-250	cái	3.780.700	
660	Kích thước D300-300	cái	4.171.200	
661	Kích thước D350-200	cái	4.758.600	
662	Kích thước D350-250	cái	4.921.400	
663	Kích thước D350-300	cái	5.266.800	
664	Kích thước D350-350	cái	5.453.800	
665	Kích thước D400-200	cái	6.014.800	
666	Kích thước D400-250	cái	6.150.100	
667	Kích thước D400-300	cái	6.575.800	
668	Kích thước D400-350	cái	6.763.900	
669	Kích thước D400-400	cái	8.448.000	
670	Kích thước D500-250	cái	9.223.500	
671	Kích thước D500-300	cái	9.810.900	
672	Kích thước D500-350	cái	9.945.100	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
673	Kích thước D500-400	cái	10.213.500	
674	Kích thước D500-500	cái	10.613.900	
675	Kích thước D600-300	cái	13.982.100	
676	Kích thước D600-350	cái	14.275.800	
677	Kích thước D600-400	cái	14.489.200	
678	Kích thước D600-500	cái	14.703.700	
679	Kích thước D600-600	cái	15.319.700	
	Nối 3 nhánh bát			
680	Kích thước D80-80	cái	616.000	
681	Kích thước D100-80	cái	749.100	
682	Kích thước D100-100	cái	803.000	
683	Kích thước D150-80	cái	1.203.400	
684	Kích thước D150-100	cái	1.262.800	
685	Kích thước D150-150	cái	1.417.900	
686	Kích thước D200-80	cái	1.791.900	
687	Kích thước D200-100	cái	1.845.800	
688	Kích thước D200-150	cái	1.978.900	
689	Kích thước D200-200	cái	2.165.900	
690	Kích thước D250-80	cái	2.513.500	
691	Kích thước D250-100	cái	2.566.300	
692	Kích thước D250-150	cái	2.728.000	
693	Kích thước D250-200	cái	2.887.500	
694	Kích thước D250-250	cái	2.984.300	
695	Kích thước D300-80	cái	3.422.100	
696	Kích thước D300-100	cái	3.448.500	
697	Kích thước D300-150	cái	3.582.700	
698	Kích thước D300-200	cái	3.797.200	
699	Kích thước D300-250	cái	4.010.600	
700	Kích thước D300-300	cái	4.250.400	
701	Kích thước D350-200	cái	4.866.400	
702	Kích thước D350-250	cái	5.079.800	
703	Kích thước D350-300	cái	5.319.600	
704	Kích thước D350-350	cái	5.588.000	
705	Kích thước D400-200	cái	6.122.600	
706	Kích thước D400-250	cái	6.337.100	
707	Kích thước D400-300	cái	6.575.800	
708	Kích thước D400-350	cái	6.763.900	
709	Kích thước D400-400	cái	7.495.400	
710	Kích thước D500-250	cái	9.518.300	
711	Kích thước D500-300	cái	9.758.100	
712	Kích thước D500-350	cái	10.025.400	
713	Kích thước D500-400	cái	10.159.600	
714	Kích thước D500-500	cái	11.041.800	
715	Kích thước D600-300	cái	13.928.200	
716	Kích thước D600-350	cái	14.196.600	
717	Kích thước D600-400	cái	14.516.700	
718	Kích thước D600-500	cái	15.211.900	
719	Kích thước D600-600	cái	16.094.100	
	Nối 3 nhánh Bích			
720	Kích thước D80-80	cái	528.230	
721	Kích thước D100-80	cái	685.300	
722	Kích thước D100-100	cái	710.600	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
723	Kích thước D150-80	cái	1.122.000	
724	Kích thước D150-100	cái	1.149.500	
725	Kích thước D150-150	cái	1.307.900	
726	Kích thước D200-80	cái	1.663.200	
727	Kích thước D200-100	cái	1.723.700	
728	Kích thước D200-150	cái	1.860.100	
729	Kích thước D200-200	cái	2.025.100	
730	Kích thước D250-80	cái	2.469.500	
731	Kích thước D250-100	cái	2.461.800	
732	Kích thước D250-150	cái	2.625.700	
733	Kích thước D250-200	cái	2.790.700	
734	Kích thước D250-250	cái	2.981.000	
735	Kích thước D300-80	cái	3.337.400	
736	Kích thước D300-100	cái	3.392.400	
737	Kích thước D300-150	cái	3.528.800	
738	Kích thước D300-200	cái	3.719.100	
739	Kích thước D300-250	cái	3.801.600	
740	Kích thước D300-300	cái	4.130.500	
741	Kích thước D350-200	cái	4.622.200	
742	Kích thước D350-250	cái	4.732.200	
743	Kích thước D350-300	cái	5.142.500	
744	Kích thước D350-350	cái	5.335.000	
745	Kích thước D400-200	cái	5.771.700	
746	Kích thước D400-250	cái	5.881.700	
747	Kích thước D400-300	cái	6.345.900	
748	Kích thước D400-350	cái	6.537.300	
749	Kích thước D400-400	cái	6.804.600	
750	Kích thước D500-250	cái	8.616.300	
751	Kích thước D500-300	cái	9.135.500	
752	Kích thước D500-350	cái	9.326.900	
753	Kích thước D500-400	cái	9.545.800	
754	Kích thước D500-500	cái	9.928.600	
755	Kích thước D600-300	cái	12.689.600	
756	Kích thước D600-350	cái	12.992.100	
757	Kích thước D600-400	cái	13.266.000	
758	Kích thước D600-500	cái	13.647.700	
759	Kích thước D600-600	cái	14.113.000	
V	**Công ty kĩ thuật đo lường VBS**			
760	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - CTS 165DN15 Qn1,5	cái	354.900	
761	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - US165DN15 Qn1,5	cái	395.850	
762	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - UC165DN15 Qn1,5	cái	385.350	
763	Đầu nối, Raccord đồng Rinnen	cái	27.300	
764	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - CT 190DN20 Qn2,5	cái	493.500	
765	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - U190DN20 Qn2,5	cái	480.900	
766	Đầu nối, Raccord đồng Metcon	cái	40.950	
767	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -CT260DN20 Qn3,5	cái	1.270.500	
768	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -U260DN20 Qn3,5	cái	1.249.500	
769	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -CT260DN32 Qn6	cái	1.454.250	
770	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -U260DN32 Qn6	cái	1.359.750	
771	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -CT300DN40 Qn10	cái	2.201.850	
772	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -U300DN40 Qn10	cái	2.052.750	
	Xí bệt BMC - hàng tiêu chuẩn			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
773	Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020)	bộ	1.363.636	
774	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005)	bộ	2.272.727	
775	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17)	bộ	2.272.727	
776	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63)	bộ	2.363.636	
777	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167)	bộ	1.818.182	
	Lavabo BMC - hàng tiêu chuẩn			
778	Bộ lavabo 3 lỗ+ chân dài (mã SP B304)	bộ	500.000	
779	Bộ lavabo 3 lỗ+ chân dài (mã SP A207)	bộ	454.545	
780	Bộ lavabo 3 lỗ+ chân lửng (mã SP 3027)	bộ	454.545	
	Sen vòi BMC - hàng tiêu chuẩn			
781	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông, ống thải (mã SP H3025A/QW01)	bộ	700.000	
782	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP H3025B/QW02)	bộ	709.091	
783	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông, ống thải (mã SP	bộ	636.364	
784	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP PZ02/B206)	bộ	681.818	
785	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường, thân đồng (mã SP H3034)	bộ	500.000	
786	Vòi xịt + dây 1,5m + gá đỡ (mã SP S104/C5172)	bộ	118.182	
	SẢN PHẨM VIGLACERA			
	Sản phẩm xí bệt tay gạt			
787	Xí bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	bộ	1.250.000	
788	Xí bệt VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	bộ	1.245.000	
	Sản phẩm xí bệt 2 nhấn và 1 nhấn			
789	Xí bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	bộ	1.485.000	
790	Xí bệt VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	bộ	1.899.000	
791	Xí bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	bộ	1.480.455	
	Sản phẩm xí bệt cao cấp liền khối			
792	Xí bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	bộ	1.999.000	
793	Xí bệt BL5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	bộ	2.850.750	
794	Xí bệt C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	bộ	2.480.000	
795	Xí bệt VI38 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm - CN NaNo)	bộ	3.443.000	
	Chậu rửa			
796	ChậuVLT2, VLT3	bộ	233.000	
797	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000	
798	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000	
799	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	468.000	
800	Chậu V02.5 + chân V02.5L	bộ	423.000	
801	Chậu + chân CR1 (Chân, chậu treo tường)	bộ	1.385.727	
802	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	619.000	
	Sản phẩm khác			
803	Xí xổm ST08M	cái	263.000	
804	Két treo VII5 (PK tay gạt)	cái	437.000	
805	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	545.000	
806	Tiểu nam TT1	cái	233.000	
807	Tiểu nam T1, T9	cái	997.000	
808	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	405.000	
	Vòi sen			
809	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ	cái	485.100	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
810	Vòi rửa tay	cái	147.500	
811	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500	
812	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo	cái	840.500	
813	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000	
814	Vòi rửa bát gắn tường	cái	609.500	
815	Vòi rửa bát gắn chậu	cái	451.000	
816	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200	
817	Siphon thanh giật thẳng	cái	275.000	
818	Siphon thanh giật cong	cái	275.000	
819	Siphon nhấn	cái	260.000	
820	Siphon lật	cái	243.100	
821	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002	
822	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997	
823	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998	
824	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004	
825	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997	
826	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004	
827	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998	
828	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -290V	bộ	1.274.999	
829	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000	
830	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005	
831	Chậu rửa (lavabo) INAX L -290V	bộ	1.149.995	
832	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996	
833	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500	
834	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700	
835	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000	
836	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200	
837	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	589.091	
838	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	669.091	
839	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ (990x510x180)	cái	712.727	
840	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	574.545	
841	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	523.636	
842	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái	610.909	
843	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	349.091	
844	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	407.273	
845	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	400.000	
846	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	400.000	
847	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	240.000	
848	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VRN	bộ	1.770.000	
849	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VRN	bộ	1.570.000	
850	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306V	bộ	1.590.000	
851	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333V	bộ	1.390.000	
852	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-108VRN	bộ	1.640.000	
853	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-107VRN	bộ	1.470.000	
854	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-108VRN	bộ	1.460.000	
855	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-107VRN	bộ	1.290.000	
856	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VPRN	bộ	1.950.000	
857	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VPRN	bộ	1.750.000	
858	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306VPR	bộ	1.609.000	
859	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333VPR	bộ	1.427.000	
860	Chậu tiểu nam INAX GU- 411V	bộ	2.364.000	
861	Chậu tiểu nam INAX U- 411V	bộ	2.136.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
862	Chậu tiểu nam INAX U- 431VR	bộ	1.200.000	
863	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000	
864	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000	
865	Bệ xí xổm Viglacera ST4	bộ	280.000	
866	Bệ xí xổm Viglacera ST4	bộ	290.000	
867	Bệ xí xổm Cosevco	bộ	250.000	
868	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000	
869	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ	1.144.000	
870	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.500.000	
871	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.590.909	
872	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	1.728.273	
873	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI - Hight Quality R15-HQ(2500W)	cái	1.618.818	
874	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI - Hight Quality R20-HQ(2500W)	cái	1.772.727	
875	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI - Hight Quality R30-HQ(2500W)	cái	1.909.091	
876	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000	
877	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000	
878	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.855.000	
879	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.000.000	
880	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang)1,5 m3	cái	4.454.545	
881	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	5.927.000	
882	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.309.091	
883	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	8.418.182	
884	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.746.000	
885	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 1 m3	cái	2.818.000	
886	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng)1,5 m3	cái	4.236.364	
887	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2 m3	cái	5.710.000	
888	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2,5 m3	cái	7.127.273	
889	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.190.909	
890	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 1 m3	cái	1.872.727	
891	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.000.000	
892	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 1 m3	cái	1.481.818	
893	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng)1,5 m3	cái	2.281.818	
894	Bồn chứa nướcnhựa đa năng Tân á (đứng) 2 m3	cái	2.927.273	
895	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000	
896	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000	
897	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000	
898	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000	
899	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000	
900	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000	
901	Gương soi Caesar M110	cái	156.000	
902	Gương soi Caesar M111	cái	209.000	
903	Gương soi Caesar M112	cái	291.000	
904	Gương soi IMOX nội	cái	127.000	
905	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000	
906	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 15mm	cái	350.900	
907	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 20mm	cái	608.300	
908	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 25mm	cái	980.100	
909	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 40mm	cái	1.485.000	
910	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 50mm	cái	2.554.200	
911	Đồng hồ nước Malaixia fi 15mm	cái	447.700	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
912	Đồng hồ nước Malaixia fi 20mm	cái	754.600	
913	Đồng hồ nước Malaixia fi 25mm	cái	1.146.200	
914	Đồng hồ nước Malaixia fi 40mm	cái	2.554.200	
915	Van cầu fi 21	cái	16.100	
916	Van cầu fi 27	cái	21.000	
917	Van cầu fi 34	cái	28.700	
918	Đầu bịt fi 21 PN16	cái	803	
919	Đầu bịt fi 27 PN16	cái	1.001	
920	Đầu bịt fi 34 PN16	cái	1.903	
921	Đầu bịt fi 42 PN16	cái	3.201	
922	Đầu bịt fi 48 PN16	cái	2.299	
923	Đầu bịt fi 60 PN16	cái	6.501	
924	Đầu bịt fi 90 PN16	cái	13.398	
925	Đầu bịt fi 110 PN16	cái	21.901	
926	Chụp lọc nước số 1	cái	15.202	
927	Chụp lọc nước số 2	cái	15.202	
928	Mặt bích fi 60	cái	70.400	
929	Mặt bích fi 75	cái	94.303	
930	Mặt bích fi 90	cái	108.900	
931	Mặt bích fi 114	cái	168.938	
932	Keo PVC 15Gr	cái	2.200	
933	Keo PVC 30Gr	cái	3.201	
934	Keo PVC 50Gr	cái	5.005	
935	Roăng cao su fi 63	cái	3.399	
936	Roăng cao su fi 75	cái	4.895	
937	Roăng cao su fi 90	cái	6.402	
938	Roăng cao su fi 110	cái	8.096	
939	Roăng cao su fi 125	cái	8.998	
940	Roăng cao su fi 140	cái	10.505	
941	Roăng cao su fi 160	cái	13.002	
942	Roăng cao su fi 180	cái	15.620	
943	Roăng cao su fi 200	cái	17.204	

GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 01 năm 2015

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
1	Bao tải	m2	3.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
		cái	2.000	nt
2	Bật sắt fi 6	kg	700	nt
3	Bột đá	tấn	1.716.000	Tại Km678+250 QL 1, Gia Ninh, Q.Ninh
4	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.828.000	nt
5	Bê tông nhựa hạt mịn	kg	25.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
6	Bột màu Trung Quốc	m2	16.500	nt
7	Cao su tấm	m3	80.000	Tại Mỹ Thủy - Lệ Thủy
8	Cát vàng xây, trát	m3	90.000	nt
9	Cát vàng đổ bê tông	m3	90.000	Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
10	Cát vàng	m3	70.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
11	Cát vàng	m3	55.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
12	Cát vàng	cây	18.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
13	Cây chống	m2	8.500	nt
14	Cót ép	cọc	13.000	nt
15	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m	kg	1.500	nt
16	Củi	m2	2.405.000	nt
17	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2	m2	1.659.000	nt
18	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2	2.334.000	nt
19	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2	m2	1.576.000	nt
20	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2	570.000	nt
21	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan	m2	540.000	nt
22	Cửa đi kính khung nhôm QB	m2	2.251.000	nt
23	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	1.576.000	nt
24	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	2.179.000	nt
25	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	1.478.000	nt
26	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.818.000	nt
27	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2	m2	1.313.000	nt
28	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2	1.748.000	nt
29	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2	m2	1.232.000	nt
30	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2	600.000	nt
31	Cửa sắt cổng L1	m2	470.000	nt
32	Cửa sắt cổng L2	m2	410.000	nt
33	Cửa sắt xếp bọc tôn L1	m2	380.000	nt
34	Cửa sắt xếp bọc tôn L2	m2	1.869.000	nt
35	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2	m2	1.395.000	nt
36	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.798.000	nt
37	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2	m2	1.312.000	nt
38	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.798.000	nt
39	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2	m2	1.312.000	nt
40	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2	1.402.000	nt
41	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2	m2	1.149.000	nt
42	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2	1.402.000	nt
43	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2	m2	986.000	nt
44	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	1.402.000	nt
45	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2	m2	986.000	nt
46	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
47	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan	m2	500.000	nt
48	Cửa sổ kính khung nhôm QB	m2	470.000	nt
49	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
50	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.311.000	nt
51	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
52	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.227.000	nt
53	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
54	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2	1.227.000	nt
55	Dây kẽm gai	kg	18.000	nt
56	Dây thép buộc	kg	18.000	nt
57	Dây thừng	kg	8.000	nt
58	Đinh	kg	18.000	nt
59	Đinh vít lợp tôn	cái	900	nt
60	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)	m3	175.000	Tại mỏ Lèn Áng -Áng Sơn
61	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)	m3	175.000	
62	Đá dăm 1x2	m3	185.000	nt
63	Đá dăm 1x1,5	m3	190.000	nt
64	Đá dăm 2x4	m3	170.000	nt
65	Đá dăm 4x6	m3	160.000	nt
66	Đá hộc xanh	m3	120.000	nt
67	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 1	m3	155.000	nt
68	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 2	m3	145.000	nt
69	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)	m3	175.000	Tại Lèn Sầm - Lệ Thủy
70	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)	m3	175.000	nt
71	Đá dăm 1x2	m3	180.000	nt
72	Đá dăm 2x4	m3	160.000	nt
73	Đá dăm 4x6	m3	150.000	nt
74	Đá hộc xanh	m3	110.000	nt
75	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 1	m3	155.000	nt
76	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 2	m3	145.000	nt
77	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3	187.000	Tại Lèn Bạc - Lệ Thủy
78	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3	187.000	nt
79	Đá dăm 1x2	m3	182.000	nt
80	Đá dăm 2x4	m3	141.000	nt
81	Đá dăm 4x6	m3	136.000	nt
82	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5	m3	178.000	nt
83	Đá dăm 6x8	m3	109.000	nt
84	Đá hộc xanh	m3	95.000	nt
85	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 1	m3	140.000	nt
86	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 2	m3	132.000	nt
87	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)	m3	132.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405
88	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)	m3	150.000	
89	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)	m3	145.000	Công ty CP Cosevco Trường Thành
90	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)	m3	160.000	
87	Đá dăm 1x2	m3	163.000	Km7+500 đường 10 xã Ngân Thủy
88	Đá dăm 2x4	m3	118.000	nt
89	Đá dăm 4x6	m3	109.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
92	Đá dăm 2x4	m3	140.000	nt
93	Đá dăm 4x6	m3	125.000	nt
94	Đá hộc xanh	m3	100.000	nt
95	Đá dăm 1x2	m3	170.000	Tại Khe Ngang Quảng Ninh
96	Đá dăm 2x4	m3	135.000	nt
97	Đá dăm 4x6	m3	120.000	nt
98	Đá hộc xanh	m3	95.000	nt
99	Đá dăm 0,5x1	m3	139.000	Tại Khe Giữa xã Ngân Thủy
100	Đá dăm 1x2	m3	160.000	nt
101	Đá dăm 2x4	m3	135.000	nt
102	Đá dăm 4x6	m3	125.000	nt
103	Đá hộc xanh	m3	85.000	nt
104	Đá dăm 0,5x1	m3	140.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
105	Đá dăm 1x2	m3	160.000	nt
106	Đá dăm 2x4	m3	150.000	nt
107	Đá dăm 4x6	m3	145.000	nt
108	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)	m3	140.000	nt
109	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)	m3	130.000	nt
110	Đá hộc xanh	m3	90.000	nt
111	Đá dăm 1x2	m3	160.000	Tại Phú Định - Bố Trạch
112	Đá dăm 2x4	m3	150.000	nt
113	Đá hộc xanh	m3	90.000	nt
114	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)	m3	140.000	nt
115	Đá dăm 0,5x1	m3	185.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
116	Đá dăm 1x2	m3	190.000	nt
117	Đá dăm 2x4	m3	180.000	nt
118	Đá dăm 4x6	m3	160.000	nt
119	Đá hộc xanh TC	m3	120.000	nt
120	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 1	m3	168.000	nt
121	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 2	m3	154.000	nt
122	Đá dăm 0,5x1	m3	145.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
123	Đá dăm 1x2	m3	190.000	nt
124	Đá dăm 2x4	m3	180.000	nt
125	Đá dăm 4x6	m3	160.000	nt
126	Đá hộc xanh TC	m3	120.000	nt
127	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 1	m3	160.000	nt
128	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 2	m3	150.000	nt
129	Đá dăm 1x2	m3	190.000	Tại Tiến Hóa
130	Đá dăm 2x4	m3	180.000	nt
131	Đá dăm 4x6	m3	160.000	nt
132	Đá hộc xanh TC	m3	120.000	nt
133	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 1	m3	168.000	nt
134	Hỗn hợp dùng để trộn thành cấp phối đá dăm loại 2	m3	154.000	nt
135	Đá dăm 0,5x1	m3	110.000	Tại Thạch Hóa
136	Đá dăm 1x2	m3	137.000	
137	Đá dăm 2x4	m3	128.000	nt
138	Đá dăm 4x6	m3	120.000	nt
139	Đá hộc xanh (bốc tay)	m3	82.000	nt
140	Đá hộc xanh (bốc máy)	m3	73.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
138	Đá dăm 4x6	m3	120.000	nt
139	Đá hộc xanh (bốc tay)	m3	82.000	nt
140	Đá hộc xanh (bốc máy)	m3	73.000	nt
141	Bột đá làm đường	m3	30.000	nt
142	Đá dăm 0,5x1	m3	131.000	Tại Thuận Hóa
143	Đá dăm 1x2	m3	160.000	nt
144	Đá dăm 2x4	m3	140.000	nt
145	Đá dăm 4x6	m3	130.000	nt
146	Đá hộc xanh	m3	85.000	nt
147	Đá dăm 1x2	m3	163.000	Tại Hương Hóa
148	Đá dăm 0,5x1	m3	100.000	nt
149	Đá dăm 2x4	m3	127.000	nt
150	Đá dăm 4x6	m3	120.000	nt
151	Đá hộc xanh	m3	82.000	nt
152	Đá dăm 0,5x1	m3	109.000	Tại Đồng Hóa
153	Đá dăm 1x2	m3	150.000	nt
154	Đá dăm 2x4	m3	142.000	nt
155	Đá dăm 4x6	m3	131.000	nt
156	Đá hộc xanh	m3	90.000	nt
157	Đá dăm 0,5x1	m3	48.000	Tại Châu Hóa
158	Đá dăm 1x2	m3	121.000	nt
159	Đá dăm 2x4	m3	112.000	nt
160	Đá dăm 4x6	m3	103.000	nt
161	Đá hộc xanh	m3	66.000	nt
162	Bột đá làm đường	m3	23.000	nt
163	Đá dăm 0,5x1	m3	135.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
164	Đá dăm 1x2	m3	190.000	
165	Đá dăm 2x4	m3	170.000	nt
166	Đá dăm 4x6	m3	135.000	nt
167	Đá hộc xanh	m3	130.000	nt
168	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)	m3	120.000	nt
169	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)	m3	100.000	nt
170	Đá dăm 1x2	m3	190.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
171	Đá hộc xanh	m3	130.000	nt
172	Đá Granit tự nhiên các màu khác	m2	495.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
173	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen	m2	550.000	nt
174	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm	m2	1.550.000	nt
175	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm	m2	1.250.000	nt
176	Đá trắng	kg	1.800	nt
177	Đất đèn	kg	5.000	nt
178	Fi-brô-ximăng	m2	30.000	nt
179	Giấy dầu	m2	3.300	nt
180	Giấy nhám	tờ	1.200	nt
181	Gạch Giếng đáy	viên	1.300	nt
182	Gạch ĐồngTâm 400x400 men loại AA	m2	115.000	nt
183	Gạch ĐồngTâm 400x400 men loại A	m2	95.000	nt
184	Gạch ĐồngTâm 500x500 men loại AA	m2	198.000	nt
185	Gạch ĐồngTâm 500x500 men loại A	m2	180.000	nt
	Gạch men COSEVCO			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
186	Loại A1 KT400x400 nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	68.000	nt
187	Loại A KT400x400 nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	65.000	nt
188	Loại B KT400x400 nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	61.000	nt
189	Loại A1 KT400x400 nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	70.000	nt
190	Loại A KT400x400 nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	67.000	nt
191	Loại B KT400x400 nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	61.000	nt
192	Loại A1 KT400x400 nhóm III: D29, D30, D31	m2	72.000	nt
193	Loại A KT400x400 nhóm III: D29, D30, D31	m2	69.000	nt
194	Loại B KT400x400 nhóm III: D29, D30, D31	m2	61.000	nt
195	Loại A1 màu đỏ boóc đô KT400x400: D08	m2	92.000	nt
196	Loại A màu đỏ boóc đô KT400x400: D08	m2	89.000	nt
197	Loại B màu đỏ boóc đô KT400x400: D08	m2	85.000	nt
198	Gạch sân vườn Loại A1: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	82.000	nt
199	Gạch sân vườn Loại A: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	79.000	nt
200	Gạch sân vườn Loại B: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	75.000	nt
201	Gạch sân vườn Loại A1: S05	m2	62.000	nt
202	Gạch sân vườn Loại A: S05	m2	59.000	nt
203	Loại A1 KT500x500 nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	84.000	nt
204	Loại A KT500x500 nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	78.000	nt
205	Loại B KT500x500 nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	65.000	nt
206	Loại A1 KT500x500 nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	87.000	nt
207	Loại A KT500x500 nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	81.000	nt
208	Loại B KT500x500 nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	65.000	nt
	Gạch ốp, lát Viglacera			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
209	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503... 506, 509...512; V504... 507, 514...522)	m2	114.500	nt
210	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120.000	nt
211	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403,407; H401,402,404,406,416; M405, 406, 414...417; V401...406; V408, 409)	m2	90.000	nt
212	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423,424)	m2	93.600	nt
213	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta: D401,402,403)	m2	120.000	nt
214	Gạch viền Ceramic Viglacera 125x500	viên	11.800	nt
215	Gạch viền Ceramic Viglacera 130x400	viên	8.700	nt
216	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154.500	nt
217	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B14, B32)	m2	222.000	nt
218	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 600x600 (M01, 02, 15, 42, 45)	m2	180.000	nt
219	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 500x500 (M01, 02, 12, 15, 42)	m2	173.000	nt
220	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
221	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M15, 42, 45)	m2	144.000	nt
222	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 250x250 (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A1	m2	86.000	nt
223	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 250x250 (PM07,33,34,46,47,52; QN2502; 2504; N2503,2506) A2	m2	80.000	nt
224	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 250x250 (EN2501...EN2504) A1	m2	81.000	nt
225	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 250x250 (EN2501...EN2504) A2	m2	73.000	nt
226	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 300x300	m2	101.000	nt
	Gạch Hạ Long			
227	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m2	150.000	nt
228	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A2	m2	139.000	nt
229	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A1	m2	162.000	nt
230	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A2	m2	147.000	nt
231	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A1	m2	171.000	nt
232	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A2	m2	157.000	nt
233	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m2	137.000	nt
234	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m2	121.700	nt
235	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	147.000	nt
236	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	132.000	nt
237	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A1	m2	156.000	nt
238	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A2	m2	141.000	nt
239	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A1	m2	107.000	nt
240	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A2	m2	94.000	nt
241	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	118.000	nt
242	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	102.000	nt
243	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A1	m2	126.500	nt
244	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A2	m2	112.000	nt
245	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A1	m2	105.000	nt
246	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A2	m2	89.000	nt
247	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A1	m2	114.000	nt
248	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A2	m2	99.000	nt
249	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A1	m2	124.000	nt
250	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A2	m2	109.000	nt
251	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A1	m2	97.700	nt
252	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A2	m2	83.400	nt
253	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A1	m2	107.500	nt
254	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A2	m2	93.000	nt
255	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A1	m2	114.000	nt
256	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A2	m2	99.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
257	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	19.500	nt
258	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	18.400	nt
259	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A1	viên	22.000	nt
260	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A2	viên	20.000	nt
261	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	21.000	nt
262	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	20.000	nt
263	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A1	viên	24.000	nt
264	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A2	viên	22.000	nt
265	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	24.000	nt
266	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	21.000	nt
267	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A1	viên	26.000	nt
268	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A2	viên	23.500	nt
	Gạch lát Granite Thạch Bàn - TBC (Loại A1)			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
269	Gạch 400x400 bóng mờ (MMT40-001) màu trắng ngà	m2	140.900	nt
270	Gạch 400x400 bóng mờ (MMT40-028) màu muối tiêu	m2	140.900	nt
271	Gạch 400x400 bóng mờ (MMT40-014) màu lông chuột	m2	159.100	nt
272	Gạch 400x400 bóng mờ (MMT40-010) màu đen chấm trắng	m2	190.900	nt
273	Gạch 400x400 bóng kính (BMT40-001) màu trắng ngà	m2	196.400	nt
274	Gạch 400x400 bóng kính (BMT40-028) màu muối tiêu	m2	196.400	nt
275	Gạch 400x400 bóng kính (BMT40-014) màu lông chuột	m2	212.700	nt
276	Gạch 400x400 bóng kính (BMT40-010) màu đen chấm trắng	m2	249.100	
277	Gạch 400x400 mặt sần chống trơn trượt (MSK40-028) màu muối tiêu	m2	148.200	nt
278	Gạch 500x500 bóng mờ (MMT50- 001) màu trắng ngà	m2	153.600	nt
279	Gạch 500x500 bóng mờ (MMT50-028) màu muối tiêu	m2	153.600	
280	Gạch 500x500 bóng mờ (MMT50- 014) màu lông chuột	m2	170.000	nt
281	Gạch 500x500 bóng mờ (MMT50- 010) màu đen chấm trắng	m2	199.100	nt
282	Gạch 600x600 bóng mờ (MMT60- 001) màu trắng ngà	m2	180.900	nt
283	Gạch 600x600 bóng mờ (MMT60-028) màu muối tiêu	m2	180.900	nt
284	Gạch 600x600 bóng mờ (MMT60- 014) màu lông chuột	m2	199.100	nt
285	Gạch 600x600 bóng mờ (MMT60- 010) màu đen chấm trắng	m2	225.500	nt
286	Gạch 600x600 bóng kính (BMT60- 001) màu trắng ngà	m2	236.400	nt
287	Gạch 600x600 bóng kính (BMT60-028) màu muối tiêu	m2	236.400	nt
288	Gạch 600x600 bóng kính (BMT60-014) màu lông chuột	m2	268.200	nt
289	Gạch 600x600 bóng kính (BMT60-010) màu đen chấm trắng	m2	292.700	nt
290	Gạch 600x600 vân mây hạt mịn, sản phẩm công nghệ Nano Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 604; 605; 606; 608; 609; 618)	m2	289.100	nt
291	Gạch 600x600 vân mây hạt pha lê, sản phẩm công nghệ Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 612, 616, 621, 625; 626; 629)	m2	311.800	nt
292	Gạch 800x800 vân mây hạt mịn, sản phẩm công nghệ Nano-Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 801; 805)	m2	377.300	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
293	Gạch 800x800 vân mây hạt pha lê, sản phẩm công nghệ Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 812; 816, 821, 825, 826)	m2	394.500	nt
294	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1			
	Gạch lát Granit Trung Đô			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
	Sản phẩm bóng mờ muối tiêu			
295	Gạch Granit Trung Đô 400x400 nền trắng ngà, đơn màu (MD4400A1)	m2	116.360	nt
296	Gạch Granit Trung Đô 400x400 nền trắng, chấm muối tiêu (MD4402A1)	m2	114.090	nt
297	Gạch Granit Trung Đô 400x400 nền hồng nhạt, chấm hồng (MD4410A1)	m2	125.910	nt
298	Gạch Granit Trung Đô 400x400 nền hồng đậm, chấm hồng (MD4416A1)	m2	132.270	nt
299	Gạch Granit Trung Đô 400x400 nền xanh, chấm đen trắng (MD4421A1)	m2	127.730	nt
300	Gạch Granit Trung Đô 400x400 nền vàng, chấm vàng đậm (MD4448A1)	m2	127.730	nt
301	Gạch Granit Trung Đô 400x400 nền xám, chấm đen trắng (MD4462A1)	m2	117.730	nt
302	Gạch Granit Trung Đô 400x400 nền xám đậm, chấm nâu (MD4466A1)	m2	127.730	nt
303	Gạch Granit Trung Đô 500x500 nền trắng ngà, đơn màu (MD5500A1)	m2	133.640	nt
304	Gạch Granit Trung Đô 500x500 nền trắng, chấm muối tiêu (MD5502A1)	m2	131.360	nt
305	Gạch Granit Trung Đô 500x500 nền hồng nhạt, chấm hồng (MD5510A1)	m2	145.000	nt
306	Gạch Granit Trung Đô 500x500 nền hồng đậm, chấm hồng (MD5516A1)	m2	155.910	nt
307	Gạch Granit Trung Đô 500x500 nền xanh, chấm đen trắng (MD5521A1)	m2	146.820	nt
308	Gạch Granit Trung Đô 500x500 nền vàng, chấm vàng đậm (MD5548A1)	m2	146.820	nt
309	Gạch Granit Trung Đô 500x500 nền xám đậm, chấm nâu (MD5566A1)	m2	146.820	nt
310	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền trắng ngà, đơn màu (MD6600A1)	m2	149.090	nt
311	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền trắng, chấm muối tiêu (MD6602A1)	m2	146.820	nt
312	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền xám đậm, chấm nâu (MD6666A1)	m2	162.270	nt
	Sản phẩm bóng kính vân mây, hạt to			nt
313	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền màu kem, đơn màu (BD6600A1)	m2	238.640	nt
314	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền màu đen, đơn màu (BD6630A1)	m2	323.180	nt
315	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền hồng nhạt, hạt to hồng (BH6602A1)	m2	251.360	nt
316	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền vàng, hạt to màu vàng (BH6648A1)	m2	259.550	nt
317	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền vàng, hạt to màu đen (BH6649A1)	m2	259.550	nt
318	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền đỏ, hạt to nâu đỏ (BH6655A1)	m2	295.910	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
319	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền xám, hạt to nâu (BH6664A1)	m2	251.360	nt
320	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền trắng, vân mây đục (BV6601A1)	m2	238.640	nt
321	Gạch Granit Trung Đô 600x600 nền vàng, vân mây vàng đậm (BV6645A1)	m2	259.550	nt
322	Giá bán sản phẩm gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại. Giá sản phẩm chống trơn KT400x400 bằng giá sản phẩm lát nền cùng kích thước, cùng loại			nt
	Gạch ốp, lát Dacera			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
323	Gạch men Dacera 500x500 (nhóm 2: 5002K, 5003G, 5005G...)	m2	98.000	nt
324	Gạch men Dacera 500x500 (nhóm 1: 5001K, 5002B, 5004V...)	m2	103.000	nt
325	Gạch men Dacera 400x400 (nhóm 2: 485B, 489G, 489RA, 494B, 4101G, 4101B, 4102G, 4102B, 4103B, 4106B, 4106G, 4107K, 4107V, 4109V, 4109G, 4111G, 4112G, 4112X, 4114X, 4114V, 4114E, 4115B, 4116X, 4116G, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4119V, 4120G, 4120K...)	m2	82.000	nt
326	Gạch men Dacera 400x400 (nhóm 1: F02V, 40VA, 457G, 4110B, 4110X, 4121K, 4121G, 4122T)	m2	85.000	nt
327	Gạch men Dacera 400x400 (nhóm đặc biệt: 4123D, 4124R...)	m2	92.000	nt
328	Gạch men chống trơn Dacera 300x300 (3002G,3006G,3006X,3007V...)	m2	85.000	nt
329	Gạch men chống trơn Dacera 250x250 (nhóm 1: 123V, 127V, 128B, 129V, 130G, 131G, 131X, 132V, 132G, 133V, 133G...)	m2	85.000	nt
330	Gạch men viền Dacera 8x25 (9860B, 9868V, 9868X, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X...)	m2	38.000	nt
331	Gạch men viền Dacera 100x400 (9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94112G, 94112X, 94114X, 94117K, 94118G, 94118X...)	m2	46.000	nt
332	Gạch men Dacera sân vườn 400x400 (nhóm 1: S408B, S408G...)	m2	92.000	nt
333	Gạch men Dacera sân vườn 400x400 (nhóm 2: S407X, S409G, S409X, S410G, S410B, S4111G...)	m2	85.000	nt
334	Gạch men Dacera ốp 250x400 (nhóm 1: W04K, W04V, 859T, 860T, 860G, 860V, 868T, 868B, 869D, 870K, 870X, 873G, 873T...)	m2	85.000	nt
335	Gạch men Dacera ốp 250x400 (nhóm 2: 818T, 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 863T, 868X, 867K, 869G, 871K, 874T, 875K, 876G, 876K, 877K, 877G...)	m2	82.000	nt
336	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 250x250 loại A	m2	86.000	nt
337	Gạch men Đồng tâm ốp 250x400 loại AA	m2	110.000	nt
338	Gạch men Đồng tâm ốp 250x400 loại A	m2	85.000	nt
363	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A1	viên	4.700	nt
364	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3.800	nt
365	Gạch lá nem kép	viên	3.000	nt
366	Gạch lá nem loại đơn	viên	1.200	nt
367	Gạch thông gió 200x200	viên	3.300	nt
368	Gạch thông gió 300x300	viên	4.500	nt
369	Gạch tuynel 2 lỗ (65x105x220) loại A	viên	1.045,45	Tại Công ty 1-5

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
370	Gạch tuynel 4 lỗ (105x105x220) loại A	viên	1.500,00	nt
371	Gạch tuynel 6 lổ (105x150x220) loại A	viên	2.272,73	nt
372	Gạch tuynel 6 lổ 1/2 (105x150x220) loại A	viên	1.454,55	nt
373	Gạch đặc tuynel loại A	viên	1.909,09	nt
374	Gạch tuynel 6 lổ (105x150x220) loại B	viên	1.909,09	nt
375	Gạch tuynel 6 lổ 1/2 (105x150x220) loại B	viên	1.090,91	nt
376	Gạch đặc tuynel loại B	viên	1.636,36	nt
377	Gạch tuynel 2 lỗ (65x105x220)	viên	1.045,45	Tại Cầu 4 - TP Đồng Hới
378	Gạch tuynel 4 lỗ (105x105x220)	viên	1.500,00	nt
379	Gạch tuynel 6 lổ (105x150x220)	viên	2.272,73	nt
380	Gạch đặc tuynel loại A	viên	1.909,09	nt
381	Gạch xây Block đặc M100 (210x100x65)	viên	600	Tại Áng Sơn - Vạn Ninh
382	Gạch xây Block 1 lỗ M50 (210x135x100)	viên	1.090	nt
383	Gạch xây Block 2 lỗ M50 (210x190x90)	viên	1.340	nt
384	Gạch xây Block 3 lỗ nhỏ M50(390x190x100)	viên	2.045	nt
385	Gạch xây Block 3 lỗ vừa M50 (390x190x150)	viên	2.817	nt
386	Gạch xây Block 3 lỗ lớn M50 (390x190x190)	viên	3.817	nt
387	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (65x100x220)	viên	909	Tại Phú Thủy - Lệ Thủy
388	Gạch tuynel 6 lỗ A1 (105x150x220)	viên	2.000	nt
389	Gạch tuynel 6 lỗ 1/2 A1 (105x150x220)	viên	1.272	nt
390	Gạch đặc tuy nel loại A	viên	1.727	nt
391	Gạch tuynel 2 lỗ (65x105x220)	viên	909	Tại Thọ Lộc - Bố Trạch
392	Gạch tuynel 4 lỗ (105x105x220)	viên	1.455	nt
393	Gạch tuynel 6 lỗ (105x150x220)	viên	1.909	nt
394	Gạch tuynel 6 lỗ 1/2 (105x150x220)	viên	1363,6	nt
395	Gạch đặc tuy nel loại A	viên	1.455	nt
396	Gạch tuynel 2 lỗ (65x105x220)	viên	909	Tại Quảng Xuân - Quảng Trạch
397	Gạch tuynel 4 lỗ (105x105x220)	viên	1.409	nt
398	Gạch tuynel 6 lỗ (105x150x220)	viên	2.000	nt
399	Gạch 6 lổ 1/2 (105x150x220)	viên	1.273	nt
400	Gạch đặc tuy nel loại A	viên	1.409	nt
401	Gạch tuynel 2 lỗ (65x105x220)	viên	1.000	Tại Lê Hóa - Tuyên Hóa
402	Gạch tuynel 4 lỗ (105x105x220)	viên	1.640	nt
403	Gạch tuynel 6 lỗ (105x150x220)	viên	2.140	nt
404	Gạch đặc tuy nel loại A	viên	1.640	nt
405	Gạch 6 lổ 1/2 (105x150x220)	viên	1.640	nt
406	Gạch 6 lổ không nung (95x130x200)	viên	2.200	Tại Bố Trạch
407	Gạch lát Terrazzo không nung (300x300)	m2	85.000	nt
408	Gạch lát Terrazzo không nung (400x400)	m2	88.000	nt
409	Gạch đặc không nung (60x105x220)	viên	1 182	Tại Quảng Xuân Quảng Trạch
410	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x150x300)	viên	5.182	nt
411	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x200x400)	viên	7.727	nt
412	Gạch 3 vách 4 lỗ không nung (190x200x400)	viên	8.182	nt
413	Gạch lát vỉa hè, sân vườn màu đỏ, xanh không nung (50x300x300)	m2	77.273	nt
414	Gạch Granitô 300x300 màu đỏ	m2	90.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
415	Gạch Granitô 300x300 màu ghi	m2	82.000	nt
416	Gỗ chống	m3	2.950.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
417	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3	12.000.000	nt
418	Gỗ Dổi xẻ ván	m3	15.000.000	nt
419	Gỗ đà nẹp	m3	3.350.000	nt
420	Gỗ Gõ xẻ hộp	m3	19.000.000	nt
421	Gỗ Gõ xẻ ván	m3	25.000.000	nt
422	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3	9.500.000	nt
423	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3	12.000.000	nt
424	Gỗ Lim xẻ hộp	m3	23.500.000	nt
425	Gỗ Lim xẻ ván	m3	31.000.000	nt
426	Gỗ N3 xẻ hộp	m3	7.700.000	nt
427	Gỗ N3 xẻ ván	m3	10.000.000	nt
428	Gỗ N4 xẻ hộp	m3	4.700.000	nt
429	Gỗ N4 xẻ ván	m3	5.900.000	nt
430	Gỗ N5 xẻ hộp	m3	4.500.000	nt
431	Gỗ N5 xẻ ván	m3	5.700.000	nt
432	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3	3.300.000	nt
433	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3	3.900.000	nt
434	Gỗ ván (cốp pha)	m3	3.900.000	nt
435	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.300.000	nt
436	Hoa sắt vuông 12x12	m2	290.000	nt
437	Hoa sắt vuông 10x10mm	m2	240.000	nt
438	Hoa sắt vuông 8x8mm	m2	200.000	nt
439	Khoá cửa ốp hợp kim tay cong 01-15VT	bộ	240.000	nt
440	Khoá cửa tay nắm 01-15 INOX VietTiep	bộ	200.000	nt
441	Khóa cửa tay cầm D170 hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
442	Khóa cửa tay cầm M58 hiệu Con Voi	bộ	280.000	nt
443	Khóa đấm TYPE hiệu Con Voi	bộ	132.000	nt
444	Khóa đấm HX hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
445	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N2	m	224.000	nt
446	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N3	m	115.000	nt
447	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N2	m	259.000	nt
448	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N3	m	130.000	nt
449	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N2	m	273.000	nt
450	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N3	m	134.000	nt
451	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N2	m	332.000	nt
452	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N3	m	157.000	nt
453	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N2	m	385.000	nt
454	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N3	m	175.000	nt
455	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N2	m	336.000	nt
456	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N3	m	164.000	nt
457	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N2	m	469.000	nt
458	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N3	m	224.000	nt
459	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N2	m	553.000	nt
460	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N3	m	255.000	nt
461	Kính màu dày 4mm	m2	130.000	nt
462	Kính trắng dày 4mm	m2	105.000	nt
463	Kính màu dày 5mm	m2	145.000	nt
464	Kính trắng dày 5mm	m2	125.000	nt
465	Gỗ litô	m3	4.700.000	nt
466	Lan can sắt vuông tay vịn ống nước (hoặc sắt hộp)	m2	400.000	nt
467	Lưới thép B40	m2	45.000	nt
468	Móc sắt	cái	1.500	nt
469	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)	m	25.000	nt
470	Ngói úp nóc	viên	9.090	Tại Cầu 4

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
471	Ngói úp nóc	viên	8.000	Tại TT huyện Lệ Thủy, Q. Trạch, Minh Hóa, thị xã Ba Đồn
472	Ngói úp nóc	viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bố Trạch
473	Ngói úp nóc	viên	8.000	Tại Lê Hóa - Tuyên Hóa
474	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên	10.500	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
475	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên	9.000	nt
476	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên	20.500	nt
477	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên	18.000	nt
478	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên	3.800	nt
479	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên	3.550	nt
480	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên	5.400	nt
481	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên	4.300	nt
482	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2	viên	13.000	nt
483	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên	19.000	nt
484	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên	7.000	nt
485	Ngói máy 22v/m2 (loại A)	viên	3.272	Tại Cầu 4
486	Ngói máy 22v/m2 (loại A)	viên	3.200	Tại TT huyện Lệ Thủy, Q.Trạch, Minh Hóa, thị xã Ba Đồn
487	Ngói máy 22v/m2 (loại A)	viên	3.200	Tại Thọ Lộc - Bố Trạch
488	Ngói máy 22v/m2 (loại A)	viên	3.200	Tại Lê Hóa - Tuyên Hóa
489	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	16.300	Tại Cửa Lò - Nghệ An
490	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	17.600	nt
491	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	16.300	Tại Thọ Quang - Đà Nẵng
492	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	17.600	nt
493	Nhựa đường Shell, SRC 60/70 Singapore	kg	16.700	Tại Đà Nẵng
494	Nhựa đường Carboncor Asphalt	kg	3.510	Tại TP. Đồng Hới
494	Ô xy	chai	63.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
495	Phèn chua	kg	21.000	nt
496	Que hàn	kg	22.000	nt
497	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao >4m	m2	7.500	nt
498	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao < 4m	m2	6.300	nt
499	Quét vôi 3 nước trắng cao < 4m	m2	5.200	nt
500	Quét vôi 3 nước trắng cao > 4m	m2	6.500	nt
501	Sạn lựa	m3	140.000	Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
502	Sạn ngang	m3	120.000	nt
503	Sạn lựa	m3	130.000	Tại Mỹ Thủy Lệ Thủy
504	Sạn ngang	m3	110.000	nt
505	Sạn lựa	m3	130.000	Tại TT huyện Bố Trạch, Q. Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa, thị xã Ba Đồn
506	Sạn ngang	m3	110.000	nt
507	Sơn Bạch tuyết loại 1	kg	40.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
508	Sơn Bạch tuyết loại 2	kg	35.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
509	Sơn chống rỉ	kg	35.000	nt
510	Sơn Expo	kg	70.000	nt
511	Sơn chống rỉ Expo	kg	50.000	nt
	SƠN DẦU GOLDSATIN			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
512	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,4 lít	43.000	nt
513	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,8 lít	84.000	nt
514	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	3 lít	296.000	nt
515	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	17,5 lít	1.638.000	nt
516	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,4 lít	51.000	nt
517	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,8 lít	98.500	nt
518	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	3 lít	351.000	nt
519	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	17,5 lít	1.956.000	nt
520	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,4 lít	61.000	nt
521	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,8 lít	119.000	nt
522	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	3 lít	429.000	nt
523	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	17,5 lít	2.411.000	nt
524	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,4 lít	34.000	nt
525	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,8 lít	65.000	nt
526	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	3 lít	226.000	nt
527	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	17,5 lít	1.228.000	nt
528	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,4 lít	41.000	nt
529	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,8 lít	74.000	nt
530	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	3 lít	260.000	nt
531	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	17,5 lít	1.426.000	nt
	Sơn dầu			
532	Sơn **Jimmy**	1 kg	72.000	nt
533	Sơn **Jimmy**	3,5 kg	239.000	nt
534	Dung môi **Jothiner**	5 kg	229.000	nt
535	Sơn **Jimmy** chống rỉ	1 kg	57.000	nt
	SƠN DULUX			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
	Sơn ngoài trời			
536	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	1L	160.000	nt
537	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	5L	780.000	nt
538	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	1L	160.000	nt
539	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	5L	780.000	nt
540	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	1L	190.000	nt
541	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	5L	920.000	nt
542	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt mờ bóng	1L	190.000	nt
543	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt bóng	5L	920.000	nt
544	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	1L	145.000	nt
545	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	5L	680.000	nt
546	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	1L	195.000	nt
547	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	5L	944.000	nt
	Sơn trong nhà			
548	DULUX 5-IN1- A966	1L	160.000	nt
549	DULUX 5-IN1- A966	5L	725.000	nt
550	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	5L	425.000	nt
551	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	18L	1.370.000	nt
552	DULUX Inspire - Y53	4L	235.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
553	DULUX Inspire - Y53	18L	990.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà			
554	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	5L	345.000	nt
555	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	18L	1.185.000	nt
556	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	5L	505.000	nt
557	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	18L	1.650.000	nt
558	DULUX Sơn dầu gốc nước	1L	116.000	nt
559	DULUX Sơn dầu gốc nước	3L	345.000	nt
560	MAXILITE Chống rỉ	3L	190.000	nt
561	MAXILITE Chống rỉ	18L	1.090.000	nt
	Bột bả (MASTIC)			
562	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời	40kg	295.000	nt
563	WEATHE RSHELD PUTTY ngoài trời	25kg	275.000	nt
	Sơn **JOTON**			
564	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng	40 kg	315.000	nt
565	Bột bả tường **Jonton** trắng	40 kg	267.750	nt
566	Bột bả tường **SP Filler** trắng	40 kg	195.300	nt
567	**Sơn nước (Acrylic)**			
568	Sơn nội thất **Joton exfa**	5 lít	620.550	nt
569	Sơn nội thất **Joton - Fa**	5 lít	224.000	nt
570	Sơn nội thất **Joton - Fa**	18 lít	687.000	nt
571	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	4 lít	229.000	nt
572	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	18 lít	745.000	nt
573	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	1lít	138.000	nt
574	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	5 lít	659.000	nt
575	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	1 lít	162.000	nt
576	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	5 lít	687.000	nt
577	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	1lít	181.000	nt
578	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	5 lít	830.000	nt
579	Sơn nội thất **Joton - Jony**	18 lít	496.000	nt
580	Sơn nội thất **Joton - Jony**	3,8 lít	124.000	nt
581	Sơn ngoại thất **Joton - Jony**	18 lít	1.040.000	nt
582	Sơn ngoại thất Joton - Jony	3,8 lít	282.000	nt
583	**Sơn lót chống kiềm**			
584	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	5 lít	468.000	nt
585	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	18 lít	1.384.000	nt
586	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	3,8 lít	200.000	nt
587	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	18 lít	926.000	nt
588	Sơn lót kiềm gốc dầu	5 lít	468.000	nt
589	**Sơn chống thấm**			
590	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	6 kg	430.000	nt
591	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	18,5 kg	1.193.000	nt
592	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	6 kg	372.000	nt
593	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	18,5 kg	1.098.000	nt
	SƠN VIỆT MỸ			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
594	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	18lít	1.039.500	nt
595	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	4lít	270.900	nt
596	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	18lít	1.493.100	nt
597	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	4lít	459.900	nt
598	Sơn lót gốc dầu đặc biệt chống ố vàng Solvent Prime	5lít	682.500	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
599	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	18lít	441.000	nt
600	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	4lít	120.750	nt
601	Sơn nội thất cao cấp Maxi	18lít	693.000	nt
602	Sơn nội thất cao cấp Maxi	4lít	176.400	nt
603	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	18lít	1.254.750	nt
604	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	5lít	367.500	nt
605	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	18lít	2.163.000	nt
606	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	5lít	703.500	nt
607	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	1lít	144.900	nt
608	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	1.593.900	nt
609	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	522.900	nt
610	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	107.100	nt
611	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	2.289.000	nt
612	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	761.250	nt
613	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	152.250	nt
614	Sơn phủ màu gốc dầu đặc biệt Solvent Primer	5lít	918.750	nt
615	Chống thấm đa năng CT 11A	18lít	1.685.250	nt
616	Chống thấm đa năng CT 11A	4lít	441.000	nt
617	Chống thấm đa năng CT 11A	1lít	113.400	nt
618	Sơn bóng không màu Vina Clear	18lít	1.533.000	nt
619	Sơn bóng không màu Vina Clear	5lít	459.900	nt
620	Sơn bóng không màu Vina Clear	1lít	89.250	nt
621	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	18lít	2.664.900	nt
622	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	5lít	792.750	nt
623	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	1lít	75.600	nt
624	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	18lít	3.948.000	nt
625	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	5lít	1.083.600	nt
626	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	1lít	215.250	nt
627	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất)	40 kg/bao	194.250	nt
628	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất & ngoại thất)	40 kg/bao	236.250	nt
629	Bột bả tường Putty (Mastic cao cấp ngoài trời)	40 kg/bao	278.250	nt
	SƠN JYMEC			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
630	Bột bả chống thấm JYMEC (trắng)	40kg	350.000	nt
631	Bột bả JYMEC (trắng)	40kg	290.000	nt
632	Bột bả LUXTUN (trắng)	40kg	230.000	nt
633	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	18 lít	1.150.000	nt
634	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	4lít	290.000	nt
635	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	690.000	nt
636	Sơn bán bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	650.000	nt
637	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	18 lít	710.000	nt
638	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	4lít	195.000	nt
639	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	18 lít	490.000	nt
640	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	4lít	150.000	nt
641	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	18 lít	1.610.000	nt
642	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	5 lít	480.000	nt
643	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	5lít	760.000	nt
644	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	1lít	181.000	nt
645	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	18lít	1.018.000	nt
646	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	4lít	285.000	nt
647	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	18 lít	1.591.000	nt
648	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	4 lít	382.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
649	Sơn clear phủ bóng trong nhà	5lít	495.000	nt
	SƠN MYKOLOR			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
650	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)	20kg	283.000	nt
651	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	40kg	308.000	nt
652	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	3,6 lít	403.000	nt
653	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	18 lít	1.938.000	nt
654	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	4,75 lít	373.000	nt
655	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	18 lít	1.283.000	nt
656	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	4,75 lít	514.000	nt
657	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	18 lít	1.792.000	nt
658	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	4,75 lít	334.000	nt
659	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	18 lít	940.000	nt
660	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	4,75 lít	260.000	nt
661	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	18 lít	756.000	nt
662	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	4,75 lít	428.000	nt
663	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	18 lít	1.626.000	nt
664	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	4,75lít	410.000	nt
665	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	18 lít	1.316.000	nt
666	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại thất cách	4,75 lít	911.000	nt
	SƠN PETROLIMEX			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN			
667	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	1 lít	182.000	nt
668	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	5 lít	897.000	nt
669	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	1 lít	143.000	nt
670	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	5 lít	708.000	nt
671	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	5 lít	565.500	nt
672	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	17,5 lít	1.885.000	nt
673	Bột trét ngoại thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	325.500	nt
674	Bột trét nột thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	265.500	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX			
675	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	294.000	nt
676	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	18 lít	1.215.500	nt
677	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	223.000	nt
678	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	18 lít	884.000	nt
679	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	3.8 lít	325.000	nt
680	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	18 lít	1.404.000	nt
681	Bột trét ngoại thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	258.000	nt
682	Bột trét nội thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	228.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK			
683	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	183.000	nt
684	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	831.000	nt
685	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	147.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
686	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	637.000	nt
687	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	3,35 lít	173.000	nt
688	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	18 lít	777.400	nt
689	Bột trét ngoại thất GOLDLUCK Mastic	40kg	216.000	nt
690	Bột trét nội thất GOLDLUCK Mastic	40kg	188.000	nt
	SƠN CLIPMA			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
691	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	5kg	49.000	nt
692	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	301.000	nt
693	Bột bả (Mastic) CLI.softy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	214.000	nt
694	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	5 lít	250.000	nt
695	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	18 lít	1.073.000	nt
696	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	5 lít	491.000	nt
697	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	18 lít	1.710.000	nt
698	Sơn bóng nội thất Sli.sky cao cấp 5 in 1 diệt khuẩn trong nhà	5 lít	760.000	nt
699	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	18 lít	1.021.000	nt
700	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	5 lít	298.000	nt
701	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Cli.Moon	18 lít	602.000	nt
702	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Cli.Moon	4 lít	150.000	nt
703	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	1 lít	173.000	nt
704	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	5 lít	837.000	nt
705	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	4 lít	261.000	nt
706	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	18 lít	1.076.000	nt
707	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	4 kg	364.000	nt
708	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	20kg	1.742.000	nt
	SƠN JOTUN			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm			
709	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	5 lít	348.000	nt
710	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	18 lít	1.218.000	nt
711	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	5 lít	450.000	nt
712	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	18 lít	1.540.000	nt
713	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	5 lít	545.000	nt
714	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	18 lít	1.772.000	nt
715	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	5 lít	690.000	nt
716	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	20 lít	2.648.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất			nt
717	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	5 lít	372.000	nt
718	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	17 lít	1.196.000	nt
719	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	1 lít	227.000	nt
720	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	5 lít	890.000	nt
721	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	15 lít	2.409.000	nt
722	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	1 lít	200.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
723	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	5 lít	1.045.000	nt
724	Sơn phủ cao cấp - che phủ vết nứt - 100% nhựa nguyên chất - Jotasshield Flex	5 lít	1.045.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất			nt
725	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	5 lít	263.000	nt
726	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	10 lít	463.000	nt
727	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	17 lít	786.000	nt
728	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	1 lít	82.000	nt
729	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	5 lít	409.000	nt
730	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	17 lít	1.254.000	nt
731	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	1 lít	181.000	nt
732	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	5 lít	809.000	nt
733	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	1 lít	200.000	nt
734	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	5 lít	1.045.000	nt
735	Bột trét nội thất màu trắng	40kg	248.000	nt
736	Bột trét ngoại thất màu xám	40kg	338.000	nt
737	Bột trét nột thất, ngoại thất màu trắng	40kg	348.000	nt
	SƠN NERO			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
738	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR	40kg	230.000	nt
739	Bột bả ngoại thất chống thấm NERO-STAR	40kg	330.000	nt
740	Bột trét tường Nero Nano (bột trét siêu cao cấp ngoài trời)	18 kg	370.000	nt
741	Sơn nội thất NERO	18 lít	720.000	nt
742	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	nt
743	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	18 lít	1.100.000	nt
744	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	3,5 lít	370.000	nt
745	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	17 lít	1.550.000	nt
746	Sơn ngoại thất NERO	5 lít	430.000	nt
747	Sơn ngoại thất NERO	18 lít	1.250.000	nt
748	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	4,6 lít	490.000	nt
749	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	17 lít	1.550.000	nt
750	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	1 lít	170.000	nt
751	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	5 lít	780.000	nt
752	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO SUPER SHIELD	1 lít	215.000	nt
753	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	5 lít	1.050.000	nt
754	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	5 lít	450.000	nt
755	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	18 lít	1.550.000	nt
756	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	5 lít	520.000	nt
757	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	18 lít	1.750.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
758	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	1 lít	95.000	nt
759	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	5 lít	450.000	nt
760	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	20 lít	1.750.000	nt
	SƠN KOVA			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
	Sơn nước trong nhà			
761	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109	1kg	48.200	nt
762	Sơn không bóng trong nhà, sơn trắng - K771	1kg	30.000	nt
763	Sơn không bóng trong nhà màu đuôi OW - K771	1kg	34.500	nt
764	Sơn không bóng trong nhà màu đuôi P - K771	1kg	35.500	nt
765	Sơn không bóng trong nhà, sơn trắng - K260	1kg	36.400	nt
766	Sơn không bóng trong nhà màu đuôi OW - K260	1kg	40.900	nt
767	Sơn không bóng trong nhà màu đuôi P - K260	1kg	41.800	nt
768	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà, sơn trắng - K5500	1kg	72.700	nt
769	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà màu đuôi OW - K5500	1kg	77.300	nt
770	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà màu đuôi P - K5500	1kg	78.200	nt
771	Sơn bóng cao cấp trong nhà, sơn trắng - K871	1kg	96.400	nt
772	Sơn bóng cao cấp trong nhà màu đuôi OW - K871	1kg	100.900	nt
773	Sơn bóng cao cấp trong nhà màu đuôi P - K871	1kg	101.800	nt
	Sơn nước ngoài trời			
773	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209	1kg	79.100	nt
774	Sơn không bóng ngoài trời, sơn trắng - K261	1kg	45.500	nt
775	Sơn không bóng ngoài trời màu đuôi T - K261	1kg	63.600	nt
776	Sơn không bóng ngoài trời màu đuôi D - K261	1kg	67.300	nt
777	Sơn không bóng ngoài trời màu đuôi A - K261	1kg	72.700	nt
778	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời, sơn trắng - K5501	1kg	70.900	nt
779	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời màu đuôi T - K5501	1kg	89.100	nt
780	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời màu đuôi D - K5501	1kg	92.700	nt
781	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời màu đuôi A - K5501	1kg	98.200	nt
782	Sơn bóng cao cấp ngoài trời, sơn trắng - K360	1kg	130.000	nt
783	Sơn bóng cao cấp trong nhà màu đuôi T - K360	1kg	148.200	nt
784	Sơn bóng cao cấp trong nhà màu đuôi D - K360	1kg	151.800	nt
785	Sơn bóng cao cấp trong nhà màu đuôi A - K360	1kg	157.300	nt
786	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời, sơn trắng-CT04	1kg	98.200	nt
787	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời màu đuôi T - CT04	1kg	116.400	nt
788	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời màu đuôi D - CT04	1kg	120.000	nt
789	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời màu đuôi A - CT04	1kg	125.500	nt
	Sơn màu pha sẵn			
789	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108	1kg	29.100	nt
790	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K208	1kg	44.100	nt
791	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm	1kg	56.800	nt
	Matit			
791	Matit trong nhà MT-T	1kg	8.900	nt
792	Bột bả trong nhà MB-T	1kg	6.100	nt
793	Matit ngoài trời MT-N	1kg	12.300	nt
794	Bột bả ngoài trời MB-N	1kg	7.200	nt
	SƠN HTC			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
795	Sơn mịn trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08	5kg	126.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
796	Sơn mịn trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08	5kg	136.000	nt
797	Sơn mịn cao cấp trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18	5kg	199.000	nt
798	Sơn mịn cao cấp trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18	5kg	211.000	nt
799	Sơn mịn ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28	5kg	238.000	nt
800	Sơn mịn ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28	5kg	247.000	nt
801	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38	5kg	318.000	nt
802	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38	5kg	355.000	nt
803	Sơn bóng cao cấp trong nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-68	5kg	514.000	nt
804	Sơn bóng cao cấp trong nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-68	5kg	555.000	nt
805	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88	5kg	577.000	nt
806	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88	5kg	636.000	nt
807	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong, ngoài nhà, siêu mịn, công nghệ Nano Sealer HTC-66	5kg	426.000	nt
808	Sơn mài loại 1	kg	33.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
809	Sơn mài loại 2	kg	30.000	nt
810	Tấm nhựa Lambri Đài Loan	m2	31.000	nt
811	Tấm thạch cao Lagyp (khoán gọn)	m2	160.000	nt
812	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg	17.000	nt
813	Thép hình cạnh >=50	kg	13.200	nt
814	Thép hình cạnh <50mm	kg	13.500	nt
815	Thép tấm dày <=6mm	kg	13.500	nt
816	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)	kg	14.200	nt
817	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt - Hàn)	kg	13.700	nt
818	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt - Hàn)	kg	13.400	nt
	Tấm lợp sinh thái Onduline			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
819	Tấm lợp Onduline dạng sóng 2000x950x3	m2	132.000	nt
820	Tấm lợp lấy sáng Onduline 2000x950x1,5	m2	198.000	nt
821	Tấm úp nóc 1,0x0,5m	tấm	121.000	nt
822	Tấm diềm mái 1,1x0,4m	tấm	145.000	nt
823	Đinh vít (chống bão, chống dột) cho xà gồ bằng sắt, gỗ	chiếc	1.430	nt
	Tôn Austnam			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
824	Tôn sóng màu Austnam dày 0,40mm	m2	150.909	nt
825	Tôn sóng màu Austnam dày 0,42mm	m2	154.545	nt
826	Tôn sóng màu Austnam dày 0,45mm	m2	163.636	nt
827	Tôn sóng màu Austnam dày 0,47mm	m2	167.273	nt
828	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0.42mm	md	59.091	nt
829	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0.42mm	md	86.364	nt
830	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm	m2	81.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
831	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm	m2	91.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
832	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm	m2	79.000	nt
833	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm	m2	88.000	nt
834	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,4mm	m2	60.500	nt
835	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,6mm	m2	82.500	nt
836	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,35mm	m2	55.000	nt
837	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,8mm	m2	95.700	nt
838	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,3mm	m2	47.300	nt
839	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,4mm	m2	53.900	nt
840	Tôn úp nóc	m2	66.000	nt
841	Tôn úp nóc dày 0,5mm	m2	71.500	nt
842	Tường hộ lan tôn sóng mạ kẽm, bước cột 2m (gia công trọn bộ)	m	589.000	nt
843	Tường hộ lan tôn sóng mạ kẽm, bước cột 3m (gia công trọn bộ)	m	528.000	nt
844	Tre cây gỗ chống dài >3.5m	cây	8.000	nt
845	Vách kính khung nhôm Đài loan	m2	420.000	nt
846	Vách kính khung nhôm QB	m2	370.000	nt
847	Ván ép 5 ly	m2	30.000	nt
848	Vải địa kỹ thuật	m2	11.000	nt
849	Vécni	kg	25.000	nt
850	Vôi cục	kg	1.500	nt
851	Vôi bột	kg	2.000	nt
852	Xi măng trắng	kg	5.000	nt
853	XM PCB30 Bỉm Sơn	kg	1.336	nt
854	XM PCB40 Bỉm Sơn	kg	1.391	nt
855	XM PCB30 Nghi Sơn	kg	1.455	nt
856	XM PCB40 Nghi Sơn	kg	1.400	nt
855	XM bao PCB40 Sông Gianh	kg	1.336	nt
856	XM rời PCB40 Sông Gianh	kg	1.218	nt
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)			Tại khu CN Tây Bắc Đồng Hới
857	BTTP M200-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.096.000	nt
858	BTTP M250-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.169.000	nt
859	BTTP M300-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.244.000	nt
860	BTTP M350-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.332.000	nt
861	BTTP M400-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.357.000	nt
862	BTTP M150-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 6-8cm, Dmax=20mm	m3	954.000	nt
863	BTTP M200-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 6-8cm, Dmax=20mm	m3	1.020.000	nt
864	BTTP M250-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 6-8cm, Dmax=20mm	m3	1.083.000	nt
865	BTTP M300-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 6-8cm, Dmax=20mm	m3	1.148.000	nt
866	BTTP M350-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 6-8cm, Dmax=20mm	m3	1.226.000	nt
867	BTTP M400-XM Nghi Sơn PCB40, độ sụt 6-8cm, Dmax=20mm	m3	1.367.000	nt
868	Bơm bê tông tự hành	m3	100.000	

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
869	Chi phí vận chuyển tính theo Quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình			
	Công ty CP xây dựng điện VNECO12			Tại khu CN Tây Bắc Đồng Hới
870	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	383.016	nt
871	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	395.371	nt
872	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	408.265	nt
873	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	605.413	nt
874	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	642.278	nt
875	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	667.727	nt
876	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	1.149.049	nt
877	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	1.210.825	nt
878	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	1.260.248	nt
879	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	1.729.751	nt
880	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	1.828.595	nt
881	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	1.927.437	nt
882	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	m	3.088.842	nt
883	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	m	3.212.396	nt
884	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	m	3.335.950	nt
885	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	m	4.015.495	nt
886	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	m	4.200.825	nt
887	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	m	4.386.157	nt
	Công ty XDTH Trường Sơn - Quảng Trạch			Tại phường Nhân Thọ, Ba Đồn
871	ống cống BTLT D400 A-H3 dày 40mm	m	386.846	nt
872	ống cống BTLT D400 B-H13 dày 40mm	m	399.325	nt
873	ống cống BTLT D400 C-H30 dày 40mm	m	412.052	nt
874	ống cống BTLT D600 A-H3 dày 50mm	m	611.467	nt
875	ống cống BTLT D600 B-H13 dày 50mm	m	648.740	nt
876	ống cống BTLT D600 C-H30 dày 50mm	m	674.357	nt
877	ống cống BTLT D800 A-H3 dày 80mm	m	1.160.540	nt
878	ống cống BTLT D800 B-H13 dày 80mm	m	1.222.934	nt
879	ống cống BTLT D800 C-H30 dày 80mm	m	1.272.851	nt
880	ống cống BTLT D1000 A-H3 dày 100mm	m	1.747.048	nt
881	ống cống BTLT D1000 B-H13 dày 100mm	m	1.846.881	nt
882	ống cống BTLT D1000 C-H30 dày 100mm	m	1.946.712	nt
883	ống cống BTLT D1250 A-H3 dày 100-125mm	m	3.119.730	nt
884	ống cống BTLT D1250 B-H13 dày 100-125mm	m	3.244.520	nt
885	ống cống BTLT D1250 C-H30 dày 100-125mm	m	3.369.309	nt
886	ống cống BTLT D1500 A-H3 dày 125-150mm	m	4.055.650	nt
887	ống cống BTLT D1500 B-H13 dày 125-150mm	m	4.242.834	nt
888	ống cống BTLT D1500 C-H30 dày 125-150mm	m	4.430.019	nt
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)			Tại Thanh Trạch - Bố Trạch
889	Cửa Composite	m2	2.050.000	nt
890	Khung ngoại composite 140x50	m	230.000	nt
891	Khung ngoại composite 180x50	m	290.000	nt
892	Nẹp khung ngoại composite	m	38.000	nt
	Cửa nhựa Tâm Việt WINDOW (chưa bao gồm công lắp đặt)			Tại TP. Đồng Hới
893	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh: SHIDE PROFILE & EURO PROFILE, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu thanh chính hãng GQ	m2	2.516.364	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
894	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, thanh: SHIDE PROFILE & EURO PROFILE, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu thanh chính hãng GQ	m2	2.444.545	nt
874	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh: SHIDE PROFILE & EURO PROFILE, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu thanh chính hãng GQ	m2	1.798.182	nt
875	Cửa sổ mở hất ra ngoài, thanh: SHIDE PROFILE & EURO PROFILE, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu thanh chính hãng GQ	m2	1.798.182	nt
876	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh: SHIDE PROFILE & EURO PROFILE, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu thanh chính hãng GQ	m2	1.616.364	nt
877	Vách kính cố định (có cửa mở hất), thanh: SHIDE PROFILE & EURO PROFILE, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu thanh chính	m2	1.414.545	nt
878	Vách kính cố định, thanh: SHIDE PROFILE & EURO PROFILE, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu thanh chính hãng GQ	m2	1.313.636	nt
879	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề,	m2	2.000.000	nt
	Cửa UKWINDOW (đã bao gồm công lắp đặt)			Tại TP. Đồng Hới
	Cửa UKWINDOW sử dụng thanh Doubles Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ			
880	Vách kính cố định không có đố, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật)	m2	1.475.000	nt
881	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	m2	1.762.000	nt
882	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	m2	2.255.000	nt
883	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	m2	2.352.000	nt
884	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng GQ	m2	2.830.000	nt
885	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	m2	2.995.000	nt
886	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ	m2	3.088.000	nt
887	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ	m2	2.933.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
888	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng GQ	m2	1.810.000	nt
889	Giá bán sản phẩm cửa nhựa lõi thép uPVC UKWINDOW sử dụng thanh EURO PROFILE, phụ kiện EURO-QUEEN bằng 95% giá bán cửa sử dụng thanh Doubles Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ			nt
	Cửa nhựa lõi thép mã kẽm gia cường SUNWINDOW (Đã bao gồm công lắp đặt)			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
	Cửa Sunwindow sử dụng hệ thanh SINO profile, phụ kiện GQ			
890	Vách kính cố định không chia đố, kính trắng 5mm	m2	1.505.000	nt
891	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ GQ	m2	1.737.000	nt
892	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ GQ	m2	2.037.000	nt
893	Cửa sổ hai cánh mở hất, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ GQ	m2	2.361.000	nt
894	Cửa sổ một cánh mở quay, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ GQ	m2	2.574.000	nt
895	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ GQ.	m2	2.717.000	nt
896	Cửa đi hai cánh mở quay, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ GQ,	m2	2.984.000	nt
897	Cửa đi một cánh mở quay, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ GQ	m2	2.851.000	nt
898	Cửa đi hai cánh hoặc bốn mở trượt, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ GQ	m2	1.978.000	nt
899	Giá bán sản phẩm cửa nhựa lõi thép Sunwindow sử dụng hệ thanh EURO PROFILE, phụ kiện EURO-QUEEN bằng 90% giá bán cửa sử dụng hệ thanh SINO PROFILE, phụ kiện GQ			
	Cửa nhựa Shide Window - Công ty TNHH XDTH Đức Thắng (Đã bao gồm công lắp đặt)			Tại TP. Đồng Hới
900	Vách kính cố định (có cửa mở hất). Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường, Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu thanh chính hãng GQ Phụ kiện bao gồm: bản lề ma sát chữ A, thanh chuyển động + bộ vấu khóa + tay nắm mở trong và các loại roăng + nêm chèn kính + chống sệ cửa	m2	1.575.000	nt
901	Vách kính cố định. Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường, Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu thanh chính hãng GQ Phụ kiện bao gồm: roăng + nêm chèn kính	m2	1.420.000	nt
902	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ Phụ kiện gồm: Tay nắm cửa đi, thanh khóa đa điểm cửa đI, bộ vấu khóa, Clemol cửa đi, 8 bộ bản lề 3D+ roăng, nêm chèn kính	m2	2.774.000	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
903	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài. Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ Phụ kiện gồm: Tay nắm cửa đi, thanh khóa đa điểm cửa đI, bộ vấu khóa, Clemol cửa đi, 4 bộ bản lề 3D+ roăng, nêm chèn kính	m2	2.705.000	nt
904	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (mở quay dùng bản lề 2D mở hoàn toàn hoặc dùng bản lề ma sát mở vuông góc). Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ Phụ kiện gồm: 6 bộ bản lề 2D (hay 4 bản lề ma sát), thanh clemol cửa sổ, thanh khóa liên động + bộ vấu khóa+ tay nắm mở trong, roăng, chống sệ cánh, nêm chèn kính	m2	2.076.000	nt
905	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (mở quay dùng bản lề 2D mở hoàn toàn hoặc dùng bản lề ma sát mở vuông góc). Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ Phụ kiện gồm: 3 bộ bản lề 2D (hay 2 bản lề ma sát chữ A), thanh khóa liên động + bộ vấu khóa+ tay nắm mở trong, roăng, chống sệ cánh, nêm chèn kính	m2	2.579.000	nt
906	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài. Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ Phụ kiện gồm: Thanh chống gió, 2 bản lề ma sát chữ A, roăng, chống sệ cánh, nêm chèn kính, thanh khóa liên động + bộ vấu khóa+ tay nắm mở trong.	m2	2.665.000	nt
907	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ Phụ kiện gồm: 02 khóa chốt âm, 04 bộ bánh xe đôI, ray nhôm, roăng, nêm chèn kính.	m2	1.752.000	nt
	Sản phẩm hệ dàn & xà gồ thép mạ trọng lượng nhẹ LYSAGHT SMARTRUSS (đã bao gồm gia công)			Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
	Thanh dàn SMARTRUSS			
908	Loại C7560, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	49.450	nt
909	Loại C7575, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	61.180	nt
910	Loại C7510, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	83.961	nt
911	Loại C10075, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	80.730	nt
912	Loại C10010, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	99.935	nt
	Xà gồ (BATTEN - làm cầu phong, li tô)			
913	Loại TS 4048, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	36.800	nt
914	Loại TS 4060, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	44.850	nt

ST	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
915	Loại TS 6148, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	47.610	nt
916	Loại TS 6175, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	72.450	nt
917	Loại TS 6110, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	89.700	nt
	Phụ kiện			
918	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,53mm TCT, xanh - AZ150	m	34.960	nt
919	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,8mm TCT, xanh - AZ150	m	53.935	nt
920	Diềm mái, màu Sydney White dày 0,46mm, APEX, khổ 300mm	m	77.395	nt
921	Máng xối thung lũng, APEX dày 0,46mm APT, khổ 300mm, màu Sydney Whire	m	77.395	nt
922	Diềm mái, thép Zincalume, dày 0,45mm, khổ 300mm	m	54.740	nt
923	Máng xối thung lũng, thép Zincalume khổ 300mm	m	54.740	nt
924	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm, xanh AZ150	m	30.705	nt
925	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20 HxW -Xlass3	con	1.587	nt
926	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm) Xlass3	con	3.696	nt
927	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x150mm, 2 long đen, 2 tán	con	13.144	nt
928	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x200mm, 2 long đen, 2 tán	con	19.205	nt
929	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm-BM3	cái	9.315	nt
930	Bát liên kết kèo và plate mạ kẽm, dày 1,9mm-BM1	cái	11.155	nt